BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

LÝ XUÂN HƯNG

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ VẤN ĐỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI ĐỒNG NAI

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006

Mục lục

Danh mục các bảng

Danh mục các biểu đồ

Danh mục các từ viết tắt

Lời mở đầu

Chương I.Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.1 Tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.1.1 Một số vấn đề về đầu tư quốc tế .....Trang

1.1.1.1 Khái niệm .....Trang

1.1.1.2 Những nguyên nhân hình thành đầu tư quốc tế .....Trang

1.1.1.3 Vai trò của đầu tư quốc tế .....Trang

1.1.1.4 Các hình thức đầu tư quốc tế chủ yếu .....Trang

1.1.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.1.2.1 Khái niệm .....Trang

1.1.2.2 Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.1.2.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.1.2.4 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.2 Một số vấn đề về môi trường đầu tư .....Trang

1.2.1 Khái niệm .....Trang

1.2.1.1 Môi trường chính trị - xã hội .....Trang

1.2.1.2 Môi trường văn hoá .....Trang

1.2.1.3 Môi trường pháp lý và hành chính .....Trang

1.2.1.4 Môi trường kinh tế và tài nguyên .....Trang

1.2.1.5 Môi trường tài chính .....Trang

1.2.16 Môi trường cơ sở hạ tầng .....Trang

1.2.1.7 Môi trường lao động .....Trang

1.2.1.8 Môi trường quan hệ quốc tế .....Trang

1.2.2 Ý nghĩa của nghiên cứu môi trường đầu tư đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

1.2.2.1 Đối với chính quyền của nước tiếp nhận đầu tư .....Trang

1.2.2.2 Đối với các nhà đầu tư .....Trang

1.3 Đôi nét về Luật đầu tư và văn bản dưới luật thi hành Luật đầu tư..... Trang

1.4 Vấn đề thuê đất đối với doanh nghiệp có vốn FDI ở Việt Nam .....Trang

1.5 Kinh nghiệm của một số nước về thu hút FDI .....Trang

1.5.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc .....Trang

1.5.2 Kinh nghiệm Nhật Bản .....Trang

1.6 Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài .....Trang

Kết luận chương 1

Chương 2. THỰC TRẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ VẤN ĐỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở ĐỒNG NAI

2.1 Đôi nét về Tỉnh Đồng Nai .....Trang

2.2 Môi trường đầu tư tại Đồng Nai .....Trang

2.2.1 Môi trường chính trị - xã hội .....Trang

2.2.2 Môi trường văn hoá .....Trang

2.2.3 Môi trường kinh tế Đồng Nai .....Trang

2.2.3.1 Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội .....Trang

2.2.3.2 Nguồn tài nguyên .....Trang

2.2.4 Môi trường tài chính .....Trang

2.2.4.1 Chính sách thuế .....Trang

2.2.4.2 Chính sách tỷ giá .....Trang

2.2.4.3 Chính sách Lãi suất..... Trang

2.2.4.4 Hoạt động của hệ thống ngân hàng .....Trang

2.2.4.5 Một số vấn đề khác .....Trang

2.2.5 Môi trường pháp lý và hành chính .....Trang

2.2.5.1 Hệ thống pháp luật Việt Nam .....Trang
2.2.5.2 Thủ tục hành chính .....Trang
2.2.5.2.1 Thẩm quyền cấp phép .....Trang
2.2.5.2.2 Cải cách thủ tục hành chính .....Trang
2.2.6 Môi trường lao động ..... Trang
2.2.6.1 Nguồn nhân lực .....Trang
2.2.6.2 Vấn đề về đình công .....Trang
2.2.6.3 Chi phí thuê nhân công .....Trang
2.2.7 Môi trường cơ sở hạ tầng .....Trang
2.2.7.1 Hệ thống giao thông .....Trang
2.2.7.2 Hệ thống bến cảng .....Trang
2.2.7.3 Hệ thống cung cấp điện .....Trang
2.2.7.4 Hệ thống cấp nước .....Trang
2.2.7.5 Hệ thống thông tin liên lạc .....Trang
2.2.7.6 Chi phí dịch vụ hạ tầng .....Trang
2.2.8 Môi trường quan hệ quốc tế .....Trang
2.2.8.1 Đối với tổ chức ASEAN .....Trang
2.2.8.2 APEC và các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư tại VN .....Trang
2.2.8.3 Tổ chức thương mại thế giới (WTO) .....Trang
2.3 Xu hướng di chuyển nguồn vốn FDI trên thế giới .....Trang
2.3.1 Xu hướng di chuyển nguồn vốn FDI trên thế giới .....Trang
2.3.2 Tình hình thu hút FDI của Việt Nam .....Trang
2.4 Một số kết quả về thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Tỉnh Đồng Nai .....Trang
2.5 Xếp hạng năng lực cạnh tranh nền kinh tế.....Trang
2.5.1 Đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua các năm.....Trang
2.5.2 Đánh giá năng lực cạnh tranh của Đồng Nai qua các năm .....Trang
2.6 Những tồn tại trong thu hút nguồn vốn FDI tại Đồng Nai.....Trang

Kết Luận Chương 2

Chương 3. Môi trường đầu tư và vấn đề thu hút nguồn vốn FDI tại Đồng Nai

3.1 Dự báo xu hướng dòng vốn FDI vào Đồng Nai trong thời gian tới .....Trang

3.2 Thông tin và minh bạch hoá thông tin để phát triển .....Trang

3.3 Cải cách tài chính để từng bước tiến tới tự do hoá tài chính .....Trang

3.3.1 Phát triển hệ thống ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế .....Trang

3.3.2 Phát triển thị trường chứng khoán .....Trang

3.3.3 Sớm triển khai thị trường công cụ phái sinh .....Trang

3.3.4 Cải cách hệ thống thuế .....Trang

3.4 Cải cách hệ thống pháp luật và thủ tục thành lập doanh nghiệp .....Trang

3.4.1 Cải cách hệ thống pháp luật Việt Nam .....Trang

3.4.2 Cải tiến thủ tục thành lập doanh nghiệp .....Trang

3.5 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hạn chế đình công .....Trang

3.5.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực .....Trang

3.5.2 Hạn chế đình công .....Trang

3.6 Cải thiện chi phí sử dụng dịch vụ hạ tầng .....Trang

3.6.1 Chi phí vận tải.....Trang

3.6.2 Chi phí điện, nước, điện thoại.....Trang

3.6.3 Chi phí thuê đất.....Trang

3.6.4 Chi phí bến cảng .....Trang

3.7 Tăng cường công tác vận động tiếp thị và xúc tiến đầu tư .....Trang

3.8 Giải pháp khác.....Trang

Kết Luận Chương 3

Kết Luận

Phụ Lục

Tài liệu tham khảo

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL	: Ban quản lý
CTCP	: Công ty cổ phần
CPH	: Cổ phần hoá
CCN	: Cụm công nghiệp
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
GCN	: Giấy chứng nhận
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
FDI	: đầu tư trực tiếp nước ngoài
GTGT	: Giá trị gia tăng
KCN	: Khu công nghiệp
KCNC	: Khu công nghệ cao
KCX	: Khu chế xuất
MTĐT	: Môi trường đầu tư
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMQD	: Ngân hàng thương mại quốc doanh
NSNN	:Ngân sách nhà nước
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
CNH-HĐH	: Công nghiệp hoá - hiện đại hoá

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1 Cơ cấu kinh tế

Biểu đồ 2.2 Tình hình cho vay của hệ thống ngân hàng Đồng Nai

Biểu đồ 2.3 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

Biểu đồ 2.4 Tình hình thu hút FDI

Biểu đồ 2.5 Nguồn vốn FDI trên thế giới

Biểu đồ 2.6 Tỷ lệ vốn đăng ký FDI ở các địa phương đến hết 31/12/2005

Biểu đồ 2.7 Tỷ lệ vốn FDI thực hiện của các địa phương đến hết 31/12/2005

Biểu đồ 2.8 Kim ngạch xuất khẩu

Biểu đồ 2.9 Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Cơ cấu các ngành kinh tế

Bảng 2.2 Cho vay, dư nợ của hệ thống ngân hàng Đồng Nai

Bảng 2.3 Lực lượng lao động trong các ngành kinh tế Tỉnh Đồng Nai

Bảng 2.4 Số người đang thất nghiệp và làm nội trợ

Bảng 2.5 Lao động ngành công nghiệp chế biến (khu vực có vốn ĐTNN)

Bảng 2.6 LĐ trong cơ sở quốc doanh, ngoài quốc doanh và cơ quan nhà nước

Bảng 2.7 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

Bảng 2.8 Số liệu của Ban quản lý các KCN Đồng Nai về các loại giá, phí

Bảng 2.9 Tiền thuê đất và vị trí khoảng cách của một số KCN của hai Huyện Thuận An và Dĩ An - Tỉnh Bình Dương

Bảng 2.10 Nguồn vốn FDI trên thế giới

Bảng 2.11 Kết quả thu hút FDI ở các địa phương năm 2005

Bảng 2.12 Bảng thu hút FDI của các địa phương đến cuối năm 2005

Bảng 2.13 Các khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai

Bảng 2.14 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn

Bảng 2.15 Kim ngạch Xuất khẩu

Bảng 2.16 Kim ngạch nhập khẩu

Bảng 2.17 Vị trí xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Bảng 2.18 So sánh năng lực cạnh tranh của Việt Nam với một số nước

Bảng 2.19 Chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp của Việt Nam

Bảng 2.20 Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam qua các năm

Bảng 2.21 Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các năm

Bảng 2.22 So sánh chỉ số năng lực cạnh tranh một số tỉnh

Bảng 2.23 Tình hình thực hiện vốn FDI ở Đồng Nai

Bảng 2.24 Dữ liệu hàm dự báo

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Hơn hai mươi năm qua, kể từ Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 - Đại hội đổi mới, đặc biệt là đổi mới về tư duy kinh tế và thực hiện chuyển đổi nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì nền kinh tế đất nước đã có nhiều chuyển biến và khởi sắc.

Hoà cùng xu thế đó, Đồng Nai một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã không ngừng tăng trưởng, phát triển như tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm khá cao và năm sau luôn cao hơn năm trước; tạo nhiều việc làm, giảm dần tỷ lệ thất nghiệp; tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại... Đạt được thành tựu này do Đồng Nai phát huy tốt chính sách phát triển và đa dạng hoá các thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế có vốn FDI. Thật vậy cùng với xu thế hội nhập thì vai trò của thành phần kinh tế có vốn FDI không ngừng tăng lên, khẳng định vị thế và tầm quan trọng của mình trong sự nghiệp CNH - HĐH. Do đó, với mục tiêu phấn đấu đưa Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp thì Đồng Nai phải không ngừng phát triển thành phần kinh tế này thông qua chính sách thu hút nguồn vốn FDI.

Tuy nhiên, thời gian qua tốc độ thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của mình. Chính vì vấn đề này đã đưa em đến với đề tài: "*Môi trường đầu tư và vấn đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Đồng Nai*."

2. Mục đích của đề tài:

Nhằm tìm hiểu lý do tại sao tình hình thu hút FDI tại Đồng Nai thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh để từ đó đưa ra giải pháp, kiến nghị

tháo gỡ sự kìm hãm, gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài và góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH - HĐH.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

+ Nghiên cứu, đánh giá thực trạng một số vấn đề về MTĐT Đồng Nai.

+ Nghiên cứu tình hình thu hút nguồn vốn FDI tại Đồng Nai.

- Phạm vi nghiên cứu: trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai, một số tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như những vấn đề chung của cả nước và tham khảo một số nước trong khu vực.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Từ cơ sở lý luận, các số liệu thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và sử dụng các phương pháp so sánh, tổng hợp, phân tích để đánh giá, nhận xét và đưa ra những ưu điểm cũng như những tồn tại và nguyên nhân từ đó đề ra các giải pháp cải thiện MTĐT và tăng khả năng thu hút nguồn vốn FDI tại Đồng Nai.

5. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài:

Đề tài này phân tích MTĐT và đề ra các giải pháp cải thiện tình hình thu hút nguồn vốn FDI tại Đồng Nai cho nên hỗ trợ các nhà lãnh đạo của Đồng Nai có cái nhìn tổng quát hơn về thực trạng thu hút đầu tư của tỉnh mình từ đó phát huy các mặt mạnh và cải thiện những mặt còn hạn chế góp phần gia tăng khả năng thu hút nguồn vốn FDI thúc đẩy sự nghiệp CNH - HĐH tỉnh nhà.

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1 Tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1 Một số vấn đề về đầu tư quốc tế:

1.1.1.1 Khái niệm:

Đầu tư quốc tế là hiện tượng di chuyển vốn từ nước này sang nước khác nhằm mục đích kiếm lời.

1.1.1.2 Những nguyên nhân hình thành đầu tư quốc tế:

Nhằm lợi dụng lợi thế so sánh để giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

Xu hướng giảm dần tỷ suất lợi nhuận ở các nước công nghiệp phát triển cùng với hiện tượng dư thừa "tương đối" tư bản ở các nước này vì vậy đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Toàn cầu hoá gia tăng tạo điều kiện thuận lợi về môi trường để các công ty đa quốc gia bành trướng mạnh mẽ chiếm lĩnh và chi phối thị trường thế giới.

Nhằm mục đích ổn định thị trường nguồn cung cấp nguyên nhiên vật liệu chiến lược với giá rẻ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong nước.

Tình hình bất ổn định về chính trị, an ninh quốc gia cũng như tham nhũng ở nhiều khu vực trên thế giới...cho nên đầu tư nước ngoài nhằm bảo toàn vốn.

1.1.1.3 Vai trò của đầu tư quốc tế:

- Đối với nước xuất khẩu vốn: nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; xây dựng thị trường cung cấp nguyên vật liệu ổn định với giá phải chăng; bành trướng sức mạnh về kinh tế, nâng cao uy tín chính trị trên thương trường quốc tế; các công ty đa quốc gia lợi dụng cơ chế quản lý thuế ở các nước thực hiện "chuyển giá" để trốn thuế, tăng lợi nhuận; phân tán rủi ro do tình hình kinh tế chính trị trong nước bất ổn định; giúp thay đổi cơ cấu nền kinh tế trong nước theo

hướng hiệu quả hơn, thích nghi hơn với sự phân công lao động khu vực và quốc tế.

- Đối với nước tiếp nhận vốn:

+ Đối với các nước phát triển: Giải quyết thất nghiệp, lạm phát; tăng thu ngân sách; tạo môi trường cạnh tranh; học hỏi kinh nghiệm quản lý.

+ Đối với các nước chậm và đang phát triển: đẩy mạnh tốc độ phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo ra những xí nghiệp mới hoặc tăng quy mô của các đơn vị kinh tế; thu hút thêm lao động, giải quyết thất nghiệp; tạo môi trường cạnh tranh; có cơ hội tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại.

1.1.1.4 Các hình thức đầu tư quốc tế chủ yếu:

- Đầu tư trực tiếp.

- Đầu tư gián tiếp: là hình thức chủ tư bản thông qua thị trường tài chính mua cổ phần, chứng khoán của các công ty ở nước ngoài.

- Tín dụng quốc tế: là hình thức đầu tư dưới dạng cho vay vốn và kiếm lời thông qua lãi suất tiền vay.

1.1.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài:

1.1.2.1 Khái niệm:

Là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ tự bỏ vốn đầu tư.

1.1.2.2 Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một số vốn tối thiểu hoặc tối đa tuỳ theo quy định của Luật đầu tư từng nước tiếp nhận đầu tư.

Quyền điều hành doanh nghiệp tuỳ thuộc vào số vốn góp của chủ đầu tư trong vốn pháp định. Nếu góp 100% vốn pháp định thì nhà đầu tư toàn quyền quyết định sự hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Lợi nhuận các chủ đầu tư thu được phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và tỷ lệ góp vốn trong vốn pháp định của doanh nghiệp.

1.1.2.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- Đối với chủ đầu tư nước ngoài: nhằm khai thác những lợi thế của nước chủ nhà về tài nguyên, lao động, thị trường... để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; giảm chi phí kinh doanh vì gần vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch; tham gia kiểm soát điều hành quản lý doanh nghiệp; giám sát việc thực thi các chính sách mở cửa kinh tế theo các cam kết thương mại, hợp tác song phương và đa phương của nước chủ nhà đã ký.

- Đối với nước tiếp nhận: tăng cường khai thác vốn của từng chủ đầu tư nước ngoài; tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; khai thác tốt lợi thế về tài nguyên; cạnh tranh giữa các nhà đầu tư tạo động lực cho phát triển; giải quyết việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

1.1.2.4 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: Là văn bản ký kết giữa một chủ đầu tư nước ngoài và một chủ đầu tư trong nước để tiến hành một hay nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước chủ nhà trên cơ sở quy định về trách nhiệm và phân phối kết quả kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới.

- Doanh nghiệp liên doanh: là hình thức đầu tư mà một doanh nghiệp mới được thành lập (dưới dạng công ty TNHH) giữa một bên là một thành viên của nước nhận đầu tư và một bên là các chủ đầu tư ở nước khác tham gia.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: đây là hình thức doanh nghiệp hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức cá nhân nước ngoài và do bên nước

ngoài tự thành lập, tự quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

- Các hình thức khác:

+ Khu chế xuất: là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

+ Khu công nghiệp: là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định; được thành lập theo quy định của Chính phủ.

+ Khu công nghệ cao: là khu chuyên nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

- Khu kinh tế: là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với MTĐT và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Ngoài ra, Việt Nam còn tồn tại một số hình thức khác như CCN do địa phương thành lập và quản lý, Khu nông nghiệp công nghệ cao.

1.2 Một số vấn đề về môi trường đầu tư:

1.2.1 Khái niệm:

MTĐT là tổng hoà các yếu tố về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và các yếu tố như CSHT, năng lực thị trường và lợi thế của một quốc gia hay vùng lãnh thổ có liên quan ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước tại quốc gia hay vùng lãnh thổ đó.

1.2.1.1 Môi trường chính trị - xã hội:

Là môi trường quan trọng nhất đối với hoạt động thu hút FDI đối với bất kỳ quốc gia hay vùng lãnh thổ nào. Môi trường chính trị xã hội bao gồm các yếu tố: sự ổn định của chế độ chính trị; quan hệ các đảng phái đối lập và vai trò kinh tế của họ; sự ủng hộ của quần chúng, của các đảng phái, tổ chức xã hội và của quốc tế đối với Đảng và nhà nước cầm quyền; năng lực điều hành, phẩm chất đạo đức của đội ngũ lãnh đạo Đảng và nhà nước; ý thức dân tộc và tinh thần tiết kiệm của nhân dân; mức độ an toàn và an ninh trật tự xã hội.

1.2.1.2 Môi trường văn hoá:

Môi trường văn hoá chủ yếu gồm các yếu tố như tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán và phong tục; ngôn ngữ và truyền thống lịch sử.

1.2.1.3 Môi trường pháp lý và hành chính:

Đó là tính đầy đủ, đồng bộ, chuẩn mực và hội nhập của hệ thống pháp luật; tính rõ ràng, công bằng, công khai và ổn định của hệ thống pháp luật; khả năng thực thi của pháp luật, bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư; những ưu đãi và hạn chế giành cho các nhà đầu tư của hệ thống pháp luật; thủ tục hành chính.

1.2.1.4 Môi trường kinh tế và tài nguyên:

Đó là các chính sách kinh tế; các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội: GDP, GDP bình quân trên đầu người...; tỷ lệ tiết kiệm quốc gia; các luồng vốn đầu tư cho phát triển; dung lượng thị trường và sức mua của thị trường; nguồn tài nguyên thiên nhiên và khả năng khai thác; tính cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế; tình hình buôn lậu và khả năng kiểm soát; chính sách bảo hộ thị trường nội địa và hệ thống thông tin kinh tế.

1.2.1.5 Môi trường tài chính:

Chính sách thu chi tài chính, lãi suất, chuyển lợi nhuận về nước; cán cân thương mại quốc tế, cán cân thanh toán, tỷ lệ lạm phát; tỷ giá hối đoái và khả năng điều tiết của nhà nước; khả năng tự do chuyển đổi của đồng tiền; hiệu quả

hoạt động của hệ thống ngân hàng; sự hoạt động của các thị trường tài chính; hệ thống thuế, phí và lệ phí; khả năng đầu tư từ chính phủ cho sự phát triển...

1.2.1.6 Môi trường cơ sở hạ tầng:

Đó là hệ thống đường sá, cầu cống, sân bay, bến cảng; mức độ thoả mãn các dịch vụ điện nước, điện thoại, khách sạn; khả năng thuê đất, sở hữu nhà; chi phí thuê đất, đền bù giải toả, thuê nhà, điện nước, điện thoại, fax, internet...

1.2.1.7 Môi trường lao động:

Đó là nguồn lao động và giá cả nhân công lao động; trình độ đào tạo cán bộ quản lý và tay nghề; cường độ lao động và năng suất lao động; tính cần cù chịu khó, kỹ luật lao động và tác phong công nghiệp; đình công, bãi công; hệ thống giáo dục và đào tạo; hỗ trợ của chính phủ phát triển nguồn nhân lực.

1.2.1.8 Môi trường quan hệ quốc tế:

Đó là mối quan hệ ngoại giao của chính phủ; mối quan hệ buôn bán với các nước trên thế giới, mức độ được hưởng ưu đãi MFN và GSP của các nước trên thế giới; hợp tác kinh tế quốc tế như tham gia vào các tổ chức ASEAN, APEC, WTO...; sự ủng hộ tài chính thông qua các hiệp định song phương, đa phương để vay vốn; mức độ mở cửa nền kinh tế và tài chính với thị trường bên ngoài.

1.2.2 Ý nghĩa của nghiên cứu môi trường đầu tư đối với hoạt động FDI:

1.2.2.1 Đối với chính quyền của nước tiếp nhận đầu tư:

Khắc phục những hạn chế của một số yếu tố bất lợi và tăng cường những lợi thế của mình để hoàn thiện MTĐT trong nước làm cho nó hấp dẫn hơn và có tính thu hút hơn từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh.

Do đó, Chính quyền của các nước tiếp nhận đầu tư phải xây dựng một MTĐT như sau: Tình hình chính trị xã hội và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; xã hội an ninh trật tự không trộm cướp, khủng bố, bạo động; hệ thống luật pháp phải rõ ràng, hoàn chỉnh, phù hợp với thông lệ quốc tế; cơ chế thị trường hoàn

chỉnh, thông suốt và có tính cạnh tranh mạnh; khả năng luân chuyển vốn thuận lợi; bảo đảm quyền sở hữu về vốn và lợi nhuận cho nhà đầu tư; hệ thống CSHT tốt, hiện đại; chi phí dịch vụ kinh doanh rẻ và đạt chất lượng...

1.2.2.2 Đối với các nhà đầu tư:

Nghiên cứu MTĐT tại nước sở tại giúp cho các nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro về đầu tư góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Nhìn chung, các nhà đầu tư thường chủ yếu đầu tư vào những nước có MTĐT thỏa các điều kiện sau đây: Nước sở tại phải có hệ thống luật pháp rõ ràng và có tính ổn định; tình hình chính trị xã hội an ninh trật tự; thủ tục hành chính đơn giản, lệ phí thấp; chính sách thuế mang tính khuyến khích đầu tư; nhiều lợi thế so sánh về tài nguyên, đất đai, khí hậu; dung lượng thị trường lớn: dân số đông, thu nhập khá, sức mua cao; nguồn nhân lực dồi dào, có chất lượng và giá nhân công rẻ; chi phí dịch vụ hạ tầng điện nước, điện thoại, nhà ở, đi lại thấp.

1.3 Đôi nét về Luật đầu tư và văn bản dưới luật thi hành Luật đầu tư:

Luật đầu tư nước ngoài được ban hành vào tháng 12/1987, kể từ đó đến nay đã qua 4 lần sửa đổi bổ sung vào năm 1990, 1992, 1996, 2000 và các văn bản thi hành luật đã qua 5 lần sửa đổi bổ sung và gần nhất vào năm 2003.

Đến ngày 29/11/2005 Quốc hội đã ban hành Luật đầu tư thống nhất và đã thay thế Luật đầu tư nước ngoài năm 1996, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998. Luật đầu tư năm 2005 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006.

Luật đầu tư năm 2005 quy định về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài. Một số vấn đề quan trọng:

Nhà đầu tư được đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm; được tự chủ và quyết định hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

Nhà nước đối xử bình đẳng trước pháp luật đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa đầu tư trong và ngoài nước. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư; thừa nhận sự tồn tại và phát triển lâu dài của các hoạt động đầu tư. Vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Nhà nước đảm bảo thực hiện mở cửa thị trường đầu tư phù hợp với lộ trình đã cam kết. Nhà nước không quy định một tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá hay dịch vụ nhất định; cũng như không quy định một tỷ lệ nội địa hoá nhất định. Nhà đầu tư được áp dụng thống nhất giá, phí, lệ phí đối với hàng hoá do nhà nước kiểm soát.

Ưu đãi đầu tư không chỉ được áp dụng đối với dự án đầu tư mới mà còn đối với các dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định thì được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế TNDN; miễn giảm tiền thuê đất theo Luật đất đai năm 2003...

Nhìn chung, Luật đầu tư năm 2005 sau khi ra đời đã được rất nhiều nhà đầu tư quan tâm và ủng hộ. Luật tạo khung pháp lý thống nhất cho các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế; xóa bỏ các rào cản phân biệt, tạo sân chơi bình đẳng giữa các nhà đầu tư - đây chính là cam kết rất quan trọng của Việt Nam đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luật đã bao quát toàn bộ các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư và từng bước tăng quyền tự chủ và quyền tự quyết định của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư.

1.4 Vấn đề thuê đất đối với doanh nghiệp có vốn FDI:

Vấn đề thuê đất của các doanh nghiệp có vốn FDI được quy định và chi phối bởi Luật đất đai năm 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/04/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai. Trong đó, quy định một số vấn đề như sau:

- Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hay một lần cho cả thời gian thuê đối với tổ chức cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất VLXD, làm đồ gốm.

- UBND Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW quyết định cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài. BQL KCNC, BQL KKT được quyền cho thuê lại đất trong khu vực mình quản lý đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất (SDĐ), tiền thuê đất: nếu SDĐ vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng nhà chung cư cho công nhân của các KCN, ký túc xá sinh viên, nhà ở cho người phải di dời do thiên tai ...

- Thời hạn cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện các dự án đầu tư tại VN không quá 50 năm, nếu dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm hay dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn

hay đặc biệt khó khăn mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn cho thuê đất là không quá 70 năm. Khi hết thời hạn, người SDĐ được nhà nước xem xét gia hạn SDĐ nếu có nhu cầu và phải chấp hành đúng pháp luật về đất đai.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài được chuyển nhượng quyền SDĐ thuê, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh và góp vốn bằng quyền SDĐ và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất. Trường hợp được phép đầu tư thì có quyền bán hoặc cho thuê nhà ở... theo quy định.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất của doanh nghiệp phát triển hạ tầng kết cấu thì được cấp GCN quyền SDĐ. Người sử dụng đất trong KCN kể cả thuê lại được cấp GCN QSDĐ.

- BQL KCNC cho thuê đất miễn nộp tiền thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài SDĐ để xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung của KCNC; xây dựng khu đào tạo; khu nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao...

Đồng thời, người thuê đất có quyền bán, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn đối với tài sản đã đầu tư trên đất; không được chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn đối với QSDĐ.

1.5 Kinh nghiệm của một số nước về thu hút vốn FDI:

1.5.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc:

Hơn 20 năm thực hiện chính sách thu hút vốn FDI, nguồn vốn FDI vào Trung Quốc tăng lên từng năm từ 3 tỷ USD năm 1990 lên 40 tỷ USD (năm 2000) và 72 tỷ USD (năm 2005) trở thành quốc gia thu hút vốn FDI lớn nhất thế giới.

Một trong những kinh nghiệm đó là sự thống nhất quan điểm về thu hút vốn FDI từ trung ương xuống địa phương, thậm chí từng người dân: “thu hút vốn FDI là yêu cầu cấp bách và cần thiết để phát triển kinh tế”. Chính phủ không phân biệt đối xử giữa các nguồn lực trong và ngoài nước, miễn có ích cho sự phát triển của đất nước đều được khuyến khích. Trung Quốc không ngừng cải thiện và

nâng cao sức cạnh tranh của MTĐT như từng bước hoàn thiện hệ thống pháp lý; mở rộng danh mục khuyến khích đầu tư theo thời gian; xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư; kích thích phát triển kinh tế trong nước, ổn định đồng tiền, xây dựng môi trường tài chính lành mạnh; phát triển CSHT; tích cực hội nhập để mở cửa thị trường; có chính sách hỗ trợ thị trường chứng khoán phát triển.

- Thu hút vốn FDI tại Trung Quốc có thể được chia làm 3 giai đoạn sau:

+ Giai đoại 1979-1991: thực hiện các dự án đầu tư nhỏ cần nhiều lao động.

+ Giai đoạn 1992-2000: phát triển với quy mô lớn. Ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư như nới lỏng hoạt động tín dụng, cắt giảm thuế quan, mở cửa đối với một số lĩnh vực nhạy cảm... nhằm thu hút nguồn vốn lớn.

+ Giai đoạn sau gia nhập WTO: các lĩnh vực được mở cửa toàn bộ.

- Nguyên nhân làm tăng vốn FDI: Trung Quốc có một thị trường rộng lớn; CSHT tương đối tốt; có lợi thế so sánh về nguồn lao động; sự phát triển của các khu kinh tế mở có vai trò trung tâm trong việc mở cửa từng bước nền kinh tế; yếu tố văn hoá - dân tộc; yếu tố cơ cấu kinh tế và thể chế chính trị.

1.5.2 Kinh nghiệm Nhật Bản:

Trong suốt thời kỳ tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế thì các KCN Nhật Bản đã đóng vai trò rất to lớn trong việc thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và đảm bảo phát triển cân đối giữa các vùng, miền. Năm 1989, Nhật có 602 KCN trong đó có 77 KCN ven biển và 525 KCN nội địa.

Nguyên nhân chính của sự thành công Nhật Bản nằm ở việc hoạch định chính sách đúng đắn về phát triển hệ thống KCN. Đó là, Nhật xây dựng khung pháp lý cho hoạt động và phát triển các KCN:

- Luật xúc tiến di chuyển công nghiệp vào năm 1972: Cơ sở cho sự phát triển công nghiệp vùng và hình thành các KCN. Khuyến khích các xí nghiệp di

chuyển từ khu vực tập trung công nghiệp đông ra các vùng kém phát triển ít có hoạt động sản xuất công nghiệp thông qua ưu đãi thuế, trợ cấp, cho vay vốn lãi suất ưu đãi.

- Luật technopolis ban hành năm 1983: Nhằm phát triển các vùng xa xôi hẻo lánh bằng cách tạo ra những thành phố hấp dẫn trong đó có các KCN (tập trung các ngành công nghệ cao như điện tử, sản xuất vật liệu mới...), khu vực nghiên cứu (các trường kỹ thuật, trung tâm nghiên cứu, thí nghiệm...) và khu dân cư (phục vụ các nhà quản lý, kỹ sư, nhà nghiên cứu và gia đình họ) được liên kết chặt chẽ với nhau.

Ngoài ra, Nhật còn ban hành một số văn bản như Luật phát triển các thành phố công nghiệp, bảo vệ môi trường và đánh giá tác động môi trường ...

- Một số cơ quan về quản lý hoạt động phát triển các KCN:

+ Bộ thương mại và công nghiệp quốc tế: thực hiện kế hoạch di chuyển công nghiệp, xây dựng các thành phố công nghiệp và các chính sách về phát triển vùng.

+ Cơ quan quản lý đất quốc gia: lập kế hoạch tổng thể về sử dụng đất, định hướng các dự án phát triển cho cả nước, cho từng vùng với thời gian trên 10 năm.

+ Bộ xây dựng: theo dõi việc sử dụng và phát triển đất đai, xây dựng hạ tầng, xử lý chất thải công nghiệp.

+ Ngoài ra, còn một số bộ có liên quan như Bộ nông nghiệp, Bộ Vận tải.

+ Chính quyền địa phương: lập kế hoạch xây dựng CSHT và thành lập các KCN dựa trên cơ sở phát triển công nghiệp của cả nước và phát triển vùng của Chính Phủ; hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT cho các KCN; trợ cấp vốn, miễn giảm thuế cho doanh nghiệp muốn đầu tư vào KCN ở địa phương.

Một ủy ban địa phương gồm các công ty kinh doanh hạ tầng, đại diện công đồng dân cư, chủ sở hữu đất, các giáo sư kỹ thuật và chuyên gia (đối với phát triển KCN cao) tham gia vào việc thẩm định, đánh giá và quyết định dự án.

Chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh CSHT về thuế (miễn, giảm thuế, áp dụng chế độ khấu hao đặc biệt), về vay vốn kinh doanh.

Ngoài ra, Chính phủ hỗ trợ vốn ngân sách để xây dựng các công trình phúc lợi, bảo vệ môi trường trong các KCN khó khăn, đồng thời xúc tiến đầu tư, quảng cáo sản phẩm cho những xí nghiệp trong các KCN có điều kiện khó khăn...

1.6 Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với hoạt động FDI:

- Tác động thuận Lợi:

+ Mở rộng thị trường, tăng sức hút của các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

+ MTĐT được cải thiện theo hướng bình đẳng, thủ tục đơn giản, công khai và tuân theo những chuẩn mực quốc tế.

+ Hệ thống pháp lý đầy đủ và hoàn chỉnh hơn.

+ Cạnh tranh quyết liệt hơn thúc đẩy sự cải tiến và hoàn thiện: cạnh tranh giữa các nước thu hút vốn FDI -> Chính phủ phải thường xuyên hoàn thiện MTĐT; cạnh tranh giữa các nhà đầu tư có vốn FDI với nhau và với các nhà đầu tư nội địa kích thích sự hoàn thiện sản phẩm, hạ giá thành...

+ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: hội nhập tạo ra những nhà quản lý có tầm nhìn rộng, các chuyên gia giỏi, đội ngũ công nhân có tay nghề cao.

+ Hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài được bảo vệ quyền lợi kinh tế của mình tốt hơn vì môi trường pháp lý mang những chuẩn mực quốc tế; thương hiệu và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp được bảo hộ...

- Tác động không thuận lợi:

+ Nước nào có môi trường cạnh tranh kém sẽ khó thu hút vốn FDI hơn.

+ Hội nhập có thể phá vỡ quy hoạch và chiến lược thu hút vốn FDI của một quốc gia nếu chiến lược và quy hoạch đó được xây dựng mà chưa tính đến sự thay đổi về quy mô do hội nhập mang lại.

+ Một số nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động sẽ gặp nhiều khó khăn nếu trước đây họ được nước sở tại bảo hộ bằng các chính sách thuế nhập khẩu.

Chính vì vậy, Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những cơ hội cũng như thách thức đối với các quốc gia tham gia vào quá trình hội nhập. Do đó, Để nâng cao hiệu quả thu hút nguồn vốn FDI, chính phủ phải chủ động nghiên cứu đề xuất các giải pháp tận dụng các cơ hội và hạn chế các thách thức do hội nhập mang lại.

Kết Luận Chương 1:

Chương 1 đã trình bày một số vấn đề về đầu tư quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, phân tích làm rõ môi trường đầu tư, ý nghĩa của việc nghiên cứu môi trường đầu tư đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và Nhật Bản về thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài để làm cơ sở xem xét đánh giá thực trạng môi trường đầu tư của tỉnh Đồng Nai, tìm ra những nguyên nhân hạn chế nguồn vốn đầu tư nước ngoài chảy vào Đồng Nai để từ đó đề ra giải pháp cũng như kiến nghị cải thiện nhằm thu hút nguồn vốn FDI và phát triển nền kinh tế tỉnh nhà.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ THU HÚT VỐN FDI Ở ĐỒNG NAI

2.1 Đôi nét về tỉnh Đồng Nai:

Đồng Nai là tỉnh Đông Nam Bộ, diện tích 5.862,37 km^2 chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, gồm 11 đơn vị hành chính trực thuộc trong đó Thành phố Biên Hòa là trung tâm kinh tế chính trị văn hoá của tỉnh. Đồng Nai có tứ cận: phía đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía đông bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía tây bắc giáp Bình Dương và Bình Phước, phía tây giáp TP. Hồ Chí Minh và phía nam giáp Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đồng Nai có địa hình tương đối bằng phẳng, 92% có độ dốc <15% trong đó 82,09% đất có độ dốc <8%. Kết cấu đất có độ cứng chịu nén tốt, tiện lợi trong san lấp, xử lý nền móng công trình. Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, hai mùa tương phản nhau. Nhiệt độ bình quân 25^0-26^0C thích hợp cho phát triển cây trồng nhiệt đới, đặc biệt là cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao.

Biên Hòa cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 25km cho nên các nhà đầu tư tại tỉnh Đồng Nai có thể sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng và dịch vụ của TP. Hồ Chí Minh như sân bay, bến cảng, viễn thông, khách sạn... Do đó, Đồng Nai là một trong những địa phương có vị trí địa lý thuận lợi để thu hút FDI.

2.2 Môi trường đầu tư tại Đồng Nai:

2.2.1 Môi trường chính trị - xã hội:

Môi trường chính trị - xã hội của Đồng Nai nói riêng và của cả nước nói chung có lợi thế rất lớn so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp về thu hút nguồn vốn FDI trên thế giới như Thái Lan, Indonexia, Philipines... vì tình hình an ninh trật tự xã hội ổn định, ít có biến động lớn về chính trị; nạn khủng bố được kiểm soát; trộm cướp, bắt cóc, tống tiền ít xảy ra; Hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo

duy nhất của Đảng cộng sản Việt Nam được cũng cố và tăng cường góp phần đảm bảo an toàn về vốn, tài sản cũng như giúp nhà đầu tư an tâm sản xuất kinh doanh. Các nhà lãnh đạo Đồng Nai cũng khá quan tâm đối với công tác thu hút vốn FDI để phát triển kinh tế như thường xuyên tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư; cải thiện MTĐT tạo niềm tin cho các nhà đầu tư về Đồng Nai - vùng đất an lành và đầy triển vọng.

Tuy nhiên, Hệ thống chính trị còn tồn tại một số vấn đề: tệ nạn xã hội và tham nhũng còn nhiều phức tạp. Đặc biệt, Tham nhũng - quốc nạn đang ăn sâu vào gốc rễ của hệ thống, gây nhiều bất bình cho nhân dân và nhà đầu tư là nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ. Mặc dù, Đảng và nhà nước đã phanh phui nhiều vụ án lớn như vụ "Bùi Tiến Dũng", "Nguyễn Lâm Thái", "Công ty điện lực TP.Hồ Chí Minh"... nhưng tham nhũng vẫn còn phức tạp. Hầu hết các vụ tham nhũng có liên quan đến đầu tư, xây dựng cơ bản -> giá trị đầu tư tăng -> giá cung cấp dịch vụ tăng -> chi phí kinh doanh tăng. Ngoài ra, nó còn liên quan đến cán bộ công chức nhà nước -> nhà đầu tư tốn chi phí lớn để công việc được thực hiện. Chính vì vậy, cần phải khắc phục triệt để nạn tham nhũng góp phần làm lành mạnh MTĐT Đồng Nai từ đó tăng cường khả năng thu hút nguồn vốn FDI.

2.2.2 Môi trường văn hoá:

Môi trường văn hoá lịch sử Đồng Nai rất thích hợp đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút nguồn vốn đầu tư để phát triển nền kinh tế. Trước hết, với truyền thống văn hóa lịch sử 300 năm đáng trân trọng và tự hào, người dân Đồng Nai giỏi lao động và thích nghi hoàn cảnh như từ vùng "rừng thiên nước độc", người dân Đồng Nai đã lao động gian khổ biến nó thành những đồng ruộng phì nhiêu, xóm làng trù phú và đặc biệt đã xây dựng một Nông Nại đại phố- một thương cảng sầm uất thời bấy giờ. Trong thời chiến, nhân dân Đồng Nai dũng cảm đấu tranh chống lại Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ. Trong thời

bình, nhân dân Đồng Nai đi đầu trong công cuộc phát triển kinh tế. Thật vậy, Đồng Nai chỉ sau TP. Hồ Chí Minh trong thu hút nguồn vốn FDI để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Các dân tộc và tôn giáo ở Đồng Nai rất đa dạng, phong phú nhưng sống rất đoàn kết; con người Đồng Nai chân thật, hoà đồng, mến khách nên thuận lợi trong hợp tác kinh doanh đối với các nhà đầu tư trên thế giới.

Do đó, với bản tính dễ thích nghi và giỏi lao động nên người dân Đồng Nai dễ chuyển đổi tác phong lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp góp phần thuận lợi trong giải quyết nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH-HĐH cũng như chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế.

2.2.3 Môi trường kinh tế Đồng Nai:

2.2.3.1 Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội:

Các chỉ tiêu kinh tế xã hội thời gian qua cho thấy Đồng Nai đang trên đường tăng trưởng, phát triển và tác động tích cực đến thu hút nguồn vốn FDI vì tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm cao (giai đoạn 1996-2005 tăng bình quân hơn 12%/năm); cơ cấu nền kinh tế đang chuyển mạnh theo hướng CNH-HĐH **(Xem bảng 2.1 và biểu đồ 2.1)**. GDP bình quân trên đầu người liên tục tăng (năm 1995 đạt 3,663 trđ/người/năm và năm 2005 đạt 785 USD/người/năm) đã đánh dấu và khẳng định tiềm năng đầu tư hiệu quả cũng như khả năng sinh lợi cao cho các nhà đầu tư tại Đồng Nai. Chính vì vậy, Vốn đầu tư tại Đồng Nai liên tục tăng giai đoạn 1996-2000 đạt 18.934 tỷ đồng tăng 3,5 lần giai đoạn 1991-1995 (trong đó nguồn vốn FDI 12.356

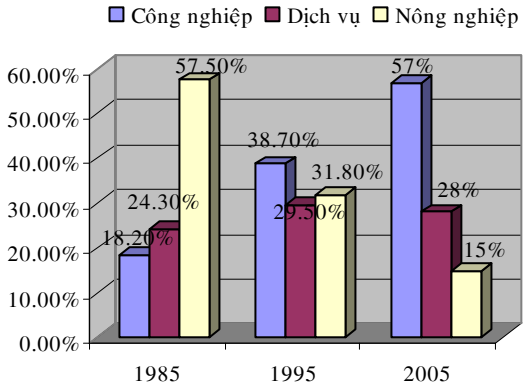

Biểu đồ 2.1 Cơ cấu kinh tế

tỷ đồng chiếm 65%), giai đoạn 2001-2005 đạt hơn 46.000 tỷ đồng (vốn FDI đạt hơn 25.000 tỷ đồng).

2.2.3.2 Nguồn tài nguyên

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của Đồng Nai rất thuận lợi cho sự thu hút nguồn vốn FDI để phát triển các ngành công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, nông lâm thủy sản và ngành dịch vụ du lịch bởi vì, tài nguyên thiên nhiên của Đồng Nai rất phong phú, đa dạng và có trữ lượng lớn.

Đồng Nai không chỉ có nguồn tài nguyên nước, tài nguyên thủy sản dồi dào; diện tích rừng rộng lớn; nhiều địa điểm du lịch thuận lợi; vùng nguyên liệu cung cấp nông sản dồi dào phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến như bắp, mì, đậu nành, điều, cao su, cà phê, thuốc lá, mía, bông vải, đàn trâu, đàn bò số lượng lớn thì Đồng Nai còn có nguồn tài nguyên khoáng sản vô cùng phong phú với trữ lượng lớn có giá trị kinh tế cao như vàng, nhôm (trữ lượng 450 triệu m^3), chì, kẽm; kaolin, sét màu, đá vôi, thạch anh, đá xây dựng, cát xây dựng, cát san lấp, đất gạch, đá puzoland, sỏi laterit; đá quý saphia, ziricon; nước khoáng, nước nóng và nước ngầm. Do đó, Đồng Nai sẽ là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, khai thác cũng như dịch vụ du lịch.

2.2.4 Môi trường tài chính

Môi trường tài chính và những sản phẩm của nó như chính sách thuế, chính sách tỷ giá, thị trường chứng khoán và hoạt động của hệ thống ngân hàng... đều là những lĩnh vực có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với MTĐT.

2.2.4.1 Chính sách thuế:

Chính sách thuế là chính sách quan trọng trong chính sách tài chính góp phần tạo nguồn thu cho NSNN, tác động gián tiếp hay trực tiếp vào nền kinh tế. Chính sách thuế cũng có vai trò rất quan trọng đối với thu hút nguồn vốn FDI.

Chính sách thuế tác động đến giá cả, chất lượng các mặt hàng nhập khẩu như nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ... cũng như tác động đến giá cung cấp dịch vụ hàng hoá trong nước từ đó ảnh hưởng đến chi phí đầu vào -> giá thành -> giá bán sản phẩm của doanh nghiệp -> tác động đến khả năng cạnh tranh và xuất khẩu của sản phẩm. Chính sách thuế cũng tác động đến thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập trực tiếp của nhà đầu tư. Đồng thời, chính sách thuế cũng ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất và tái đầu tư cũng như chuyển lợi nhuận về nước. Bên cạnh đó, Chính sách thuế là minh chứng thực hiện các cam kết của quốc gia, từng bước mở cửa thị trường, thúc đẩy xuất nhập khẩu, hoàn thiện MTĐT tăng khả năng thu hút đầu tư.

Hệ thống chính sách thuế của Việt Nam từ khi ban hành đến nay đã trãi qua 02 cuộc cải cách. Cuộc cải cách lần thứ 1: vào đầu những năm 1990 để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường. Hàng loạt các sắc thuế ra đời như thuế môn bài, thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế chuyển QSDĐ... Cuộc cải cách lần thứ 2: cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 với việc ban hành Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT thay thế Luật thuế lợi tức và Luật thuế doanh thu; sửa đổi bổ sung một số luật đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong giai đoạn mới.

Nhìn chung, cải cách hệ thống thuế trong thời gian qua góp phần quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu NSNN, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, điều chỉnh vĩ mô các hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước phù hợp với quá trình hội nhập cũng như thực hiện đúng các cam kết quốc tế. Việt Nam cắt giảm thuế quan theo lộ trình cam kết như thực hiện CEPT từ năm 1996 - 2006 đã có 96% dòng trong biểu thuế đạt từ 0-5%; khu mậu dịch tự do ASEAN-Trung

Quốc bắt đầu từ ngày 01/07/2005 đến năm 2015 giảm thuế suất nhập khẩu xuống 0%. Thuế suất Thuế TNDN giảm từ 32% xuống 28% và ưu đãi khác góp phần tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp -> tăng thu nhập -> mở rộng đầu tư. Thuế suất thuế GTGT từ 0%, 5%, 10% và 20% giảm xuống còn 3 mức 0%, 5%, 10%.

Quá trình cải cách thuế thời gian qua chủ yếu hoàn thiện các sắc thuế về mặt chủ trương chính sách nhưng chưa quan tâm công tác quản lý nguồn thu. Một số sắc thuế cần sửa đổi để tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài. Cụ thể:

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao: theo thống kê của ngành thuế thì đối tượng chịu thuế chủ yếu là người nước ngoài (chiếm hơn 70%) do đó chính sách thuế này có ảnh hưởng lớn đến thu hút nguồn vốn FDI. Tuy nhiên, mức thuế suất của Việt Nam cao hơn so với khu vực và thu nhập chịu thuế cũng không được khấu trừ trong khi mức thuế suất trung bình khu vực 32,55%; Thái Lan là 37% và được khấu trừ (xem phụ lục 1), đồng thời mức khởi điểm của Thái Lan cũng thấp hơn Việt Nam (Việt Nam là: 0%, 10%, 20%, 30% và 40%; Thái Lan: 0%, 5%; 10%; 20%; 30%; 37%)

- Luật thuế GTGT: Nạn mua bán hóa đơn còn tồn tại khá phổ biến, nguyên nhân do chưa thực hiện luật một cách đồng bộ, một số đơn vị cung cấp dịch vụ hàng hoá không chịu xuất hoá đơn nhằm mục đích trốn thuế từ đó ảnh hưởng các doanh nghiệp làm ăn chân chính trong hạch toán chi phí, xác định thuế TNDN...

- Luật thuế TNDN: nhiều khoản chi phí mà Bộ Tài chính không công nhận là chi phí hợp lý -> thuế TNDN thực nộp lớn hơn so với thuế suất 28% (theo báo cáo của IFC và WB thì số thuế thực đóng của doanh nghiệp lên tới 41,6%).

Qua 20 năm đổi mới, Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực và quan hệ hợp tác ngày càng phát triển. Sự kiện Việt Nam là thành viên chính thức của WTO là minh chứng cho bước đi của Việt Nam là đúng đắn, phù hợp. Để tiếp tục khẳng định vị thế, Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết và từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách thuế cũng như khắc phục các hạn chế đang tồn đọng.

2.2.4.2 Chính sách tỷ giá:

Chính sách tỷ giá có vai trò quan trọng trong chính sách tiền tệ, tác động trực tiếp lên cán cân thanh toán quốc tế và tiềm lực tài chính không chỉ đối với nhà nước mà còn tác động mạnh mẽ đến khối doanh nghiệp và đặc biệt là doanh nghiệp FDI vì các doanh nghiệp này có tỷ lệ xuất nhập khẩu rất lớn. Chính sách điều hành tỷ giá ở Việt Nam có thể chia thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1988-1991: chuyển từ chế độ đa tỷ giá sang tỷ giá thống nhất xác định theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa được điều chỉnh sát với lạm phát làm cho tỷ giá thực ổn định. Tỷ giá thực ổn định và lạm phát được kiềm chế góp phần tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu được đẩy mạnh kích thích sự thu hút nguồn vốn đầu tư.

Giai đoạn 1992-1997: lạm phát được kiềm chế nhưng cao hơn Mỹ, các nước và tỷ giá danh nghĩa duy trì gần như cố định -> tỷ giá thực giảm -> VNĐ được định giá cao -> xuất khẩu giảm. Đặc biệt, Khủng hoảng tài chính khu vực xảy ra -> đồng tiền các nước trong khu vực giảm mạnh -> VNĐ có giá hơn -> xuất khẩu gặp khó khăn. Chính vì vậy, NHNN Việt Nam mở rộng biên độ giao dịch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng từ ± 5% lên ± 10% -> tỷ giá thị trường tăng nhưng giá cả hàng hóa ít biến động -> thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, do tỷ giá thị trường tăng nhanh -> VNĐ giảm giá mạnh dẫn đến tâm lý bất an cho nhà đầu tư và tình hình thu FDI đã giảm.

Năm 1999, NHNN không công bố tỷ giá chính thức chỉ công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng và biên độ giao dịch từng bước thực hiện cơ chế tỷ giá thả nổi có sự điều tiết của chính phủ như tiến tới loại bỏ các biện pháp hành chính (khống chế tỷ giá kỳ hạn, phí hoán đổi tiền tệ, hạn chế biên độ trong xác định tỷ giá kinh doanh...). Cụ thể: tháng 05/2004 bãi bỏ trần cố định về tỷ giá kỳ hạn thay bằng chênh lệch lãi suất; tháng 11/2004 thừa nhận tính tự do chuyển đổi của các ngoại tệ mạnh; tháng 06/2005 tiến hành thí điểm quyền chọn USD và tiền đồng; tháng 07/2006 bãi bỏ biên độ giao dịch USD tiền mặt và thực hiện thí điểm cơ chế mua bán ngoại tệ mặt theo giá thoả thuận.

Do đó, Chính sách tỷ giá ở Việt Nam thời gian qua đã mang lại một số kết quả khả quan như cán cân thương mại ngày càng được cải thiện, xuất khẩu ngày càng tăng năm 2005 đạt 32,23 tỷ USD tăng 21,6% so với năm 2004, từng bước khẳng định khả năng điều hành của chính phủ, tạo tâm lý an tâm cho nhà đầu tư và tăng khả năng thu hút nguồn vốn FDI.

2.2.4.3 Chính sách Lãi suất:

Lãi suất là đòn bẩy kích thích sự tăng trưởng và có liên hệ mật thiết với đầu tư nếu lãi suất cho vay thấp hơn tỷ suất sinh lợi bình quân sẽ thúc đẩy đầu tư mở rộng hay thay đổi công nghệ thông qua vốn vay ngân hàng, các TCTD khác và ngược lại. Lãi suất thúc đẩy cạnh tranh giữa các TCTD tạo cơ hội cho nhà đầu tư vì hưởng được lãi suất cho vay thấp và chất lượng dịch vụ tốt.

Cơ chế điều hành lãi suất ở nước ta được tiến hành theo xu hướng tự do hoá lãi suất. Cụ thể: Năm 1988 NHNN quy định cụ thể lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay ở từng loại kỳ hạn cho các TCTD. Tháng 6.1992: quy định mức sàn của lãi suất tiền gửi và mức trần của lãi suất cho vay. Năm 1996: tự do hoá lãi suất huy động, linh hoạt trần lãi suất cho vay. Tháng 8.2000: Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ. Tháng 06/2001, thực hiện tự do hoá lãi suất cho vay

ngoại tệ. Từ 6.2002: thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng (tức bước đầu thực hiện tự do hoá lãi suất cho vay đối với đồng nội tệ). Từ năm 2003, NHNN chỉ công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu nhằm mục đích điều chỉnh lãi suất thị trường theo định hướng của nhà nước.

Do đó, Chính sách lãi suất ở nước ta đã từng bước thực hiện theo hướng tự do hoá lãi suất đồng nội tệ. Thật vậy, chỉ có tự do hoá lãi suất đồng nội tệ mới phản ánh giá trị thực của đồng nội tệ -> tỷ giá thực -> ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của hàng hoá trong nước góp phần thúc đẩy xuất khẩu -> tăng doanh thu, lợi nhuận cho nhà đầu tư -> thúc đẩy đầu tư. Ngoài ra, Chính sách tự do hoá lãi suất cũng được xuất phát từ việc phát triển đồng bộ của thị trường vốn từ đó tạo cơ hội cho các nhà đầu tư tiếp cận được những khoản vốn với giá cả hợp lý sẽ tác động tích cực đến đầu tư.

2.2.4.4 Hoạt động của hệ thống ngân hàng:

Quá trình hoạt động của hệ thống ngân hàng có vai trò rất quan trọng, là kênh huy động vốn và cung ứng vốn cho nền kinh tế. Năm 2005, hệ thống ngân hàng cả nước đã cung ứng hơn 30% tổng vốn đầu tư phát triển và đáp ứng được 40% tổng nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp, tổng dư nợ tín dụng đạt hơn 60% GDP; dịch vụ ngân hàng ngày càng đa dạng hỗ trợ đắc lực cho doanh nghiệp trong quá trình giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Hoạt động tín dụng ngày càng thay đổi theo hướng thuận lợi và nâng cao chất lượng như nới lỏng cơ chế kiểm soát tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng cho các thành phần kinh tế trong đó có thành phần kinh tế có vốn FDI; từng bước xóa bỏ những rào cản, ràng buột trong hoạt động tín dụng nâng cao tính tự chủ tự chịu trách nhiệm tạo môi trường thông thoáng cho cung ứng vốn cho nền kinh tế từ đó thúc đẩy đầu tư.

Ngày nay, cùng với sự xuất hiện của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và sự lớn mạnh của hệ thống NHTMCP dẫn đến cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Tuy nhiên, thời gian qua hoạt động của hệ thống ngân hàng còn nhiều vấn đề tồn tại: Những khoản tín dụng "có vấn đề" chủ yếu tập trung ở các DNNN hoạt động kém hiệu quả; tỷ lệ nợ xấu của NHTMQD khá cao; trình độ công nghệ còn lạc hậu; các sản phẩm dịch vụ nghèo nàn; trình độ quản lý của cán bộ ngành ngân hàng còn hạn chế; CPH các NHTMQD chậm và tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng bị khống chế.

Riêng Đồng Nai đã có hệ thống của các NHTM và các TCTD đáp ứng yêu cầu huy động vốn và cho vay phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh

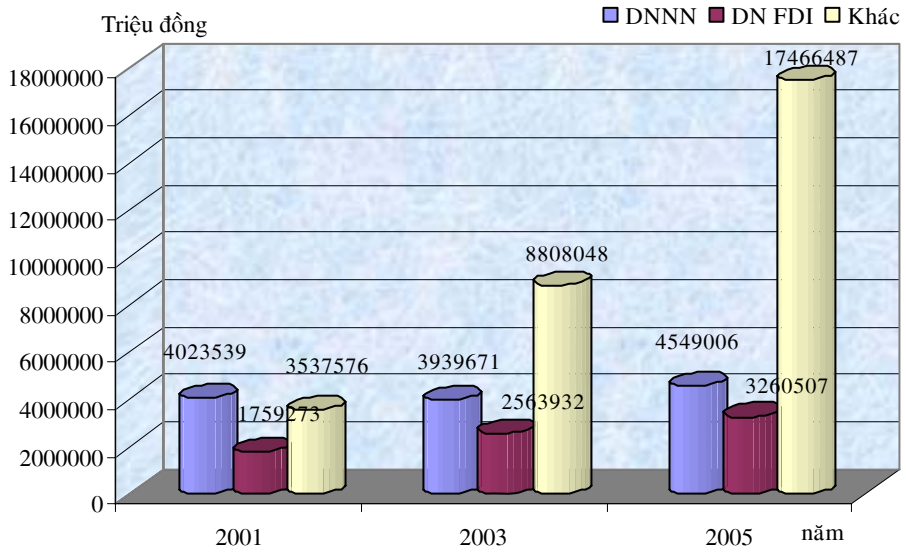

Biểu đồ 2.2 Tình hình cho vay của hệ thống NH Đồng Nai

tế. Tình hình cho vay tăng lên hàng năm khoảng 28%/năm đối với giai đoạn 2001-2005 **(xem bảng 2.2)**. Trong đó, tỷ lệ cho vay đối với DNNN giảm dần và tăng dần đối với các loại hình kinh tế khác **(xem biểu đồ 2.2)**.

Ngành ngân hàng Đồng Nai hiện có 1.260 CBCNV trong đó cán bộ có trình độ Đại học và trên đại học chiếm 80%. Đây là con số rất khả quan và thuận lợi cho việc áp dụng nâng cao trình độ công nghệ cũng như khả năng quản lý.

Trong tương lai ngành ngân hàng cần phải tăng cường cải cách mạnh mẽ về trình độ quản lý, trình độ công nghệ... để tăng khả năng cạnh tranh, đặc biệt là giai đoạn Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức WTO sẽ đặt ra nhiều thách thức cũng như cơ hội cho hệ thống ngân hàng trong nước.

2.2.4.5 Một số vấn đề khác:

- Theo số liệu thống kê kinh tế xã hội Việt Nam năm 2005: Thu NSNN ước tăng 16,6% so năm 2004, chi NSNN tăng 12,5% so với dự toán và tăng 19,5% so với năm 2004; Bội chi ngân sách 4,9% GDP. Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế ước 324.000 tỷ đồng tăng 8% kế hoạch (trong đó, Vốn nhà nước chiếm 53,1%, vốn ngoài nhà nước: 32,4%; vốn FDI: 14,5%). Vốn đầu tư XDCB thuộc NSNN năm 2005 ước 62.930 tỷ đồng (Địa phương là 38.360 tỷ đồng, trong đó: Tp.HCM đạt 7.465,7 tỷ đồng, Hà Nội đạt 4.440 tỷ đồng và Đồng Nai đạt 1.460,1 tỷ đồng)

- Hoạt động của thị trường chứng khoán còn nhiều hạn chế, số lượng các công ty niêm yết trên thị trường ít khoảng 50 đơn vị, tổng giá trị chứng khoán niêm yết còn thấp, thị trường chứng khoán chưa đáp ứng được nhu cầu huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế. Hàng hoá còn hạn chế chủ yếu chỉ có trái phiếu, cổ phiếu. Nguyên nhân do tiến trình CPH DNNN chậm; một số doanh nghiệp có tâm lý e ngại tham gia vì sợ công khai tình hình tài chính; do quy định khống chế tỷ lệ nắm giữ cổ phần đối với các nhà đầu tư nước ngoài; do sản phẩm thị trường còn nghèo nàn; số lượng doanh nghiệp FDI được phép chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH sang CTCP còn hạn chế; tầm hoạt động còn hạn chế; cơ sở hạ tầng kém, đội ngũ chuyên gia giỏi về thị trường chứng khoán còn thiếu.

2.2.5 Môi trường pháp lý và hành chính:

2.2.5.1 Hệ thống pháp luật Việt Nam:

Hệ thống pháp luật có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động thu hút nguồn vốn FDI, nó tạo ra khung pháp lý hay "sân chơi" cho các thành phần kinh tế tham gia. Nếu "sân chơi" bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa thành phần kinh tế trong nước cũng như thành phần kinh tế có vốn FDI thì có tác động tích cực đối với thu hút nguồn vốn FDI và ngược lại. Ngoài ra, Hệ thống pháp luật minh bạch rõ ràng và ít có sự biến động cũng góp phần đảm bảo tâm lý an tâm cho nhà đầu tư và nhà đầu tư có thể tiên liệu được tương lai hoạt động của mình cũng như khả năng đảm bảo vốn đầu tư và khả năng sinh lợi của dự án thì sẽ có nhiều thuận lợi trong việc thu hút nguồn vốn FDI.

Thời gian qua, mặc dù Hệ thống pháp luật hiện hành đã có nhiều đóng góp đáng kể trong tiến trình đổi mới đất nước như các văn bản đi sâu vào điều chỉnh mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, cụ thể năm 2005 Quốc hội đã thông qua 29 Luật và bộ luật có liên quan đến quá trình hội nhập và tạo khung pháp lý thông thoáng cho hoạt động đầu tư... Nhưng Hệ thống pháp luật còn chứa đựng nhiều bất ổn như chưa đồng bộ; thiếu thống nhất; tính khả thi thấp; chậm đi vào thực tiển; nhiều khung quy định; thiếu rõ ràng; khả năng phản ứng với thay đổi của cuộc sống còn chậm, văn bản dưới luật nhiều; một số văn bản có tuổi thọ rất ngắn; số luật mới ban hành không nhiều; số luật sửa đổi bổ sung một số điều lại chiếm gần 1/3 tổng số các đạo luật như Luật đất đai 4 lần, Luật đầu tư nước ngoài 4 lần...; tính thực thi pháp luật kém, các chế tài thực thi các quy định bảo đảm hiệu lực của Hợp đồng được đánh giá là kém hiệu quả nhất khu vực (thời gian trung bình giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam là 404 ngày với 37 thủ tục và chi phí lên đến 30%GDP trên người trong khi đó Thái Lan là 390 ngày, 26 thủ tục, 13,4% GDP trên người).

Việt Nam là thành viên của WTO, cho nên việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các thông lệ quốc tế là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động thu hút nguồn vốn FDI.

2.2.5.2 Thủ tục hành chính:

2.2.5.2.1 Thẩm quyền cấp phép:

Đồng Nai thực hiện cơ chế "một cửa" thông qua BQL các KCN và Sở Kế hoạch đầu tư. BQL các KCN có thẩm quyền cấp giấy phép đối với các dự án đầu tư trong KCN, KCX bao gồm cả các dự án đầu tư được quy định tại điều 37 Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 đã được chấp thuận chủ trương đầu tư. UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài KCN, KCX, KCNC nếu có vốn dưới 300 tỷ đồng và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Ngoài ra, UBND tỉnh còn có quyền cấp phép đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nếu dự án đó nằm ngoài KCN, KCX.

2.2.5.2.2 Cải cách thủ tục hành chính:

Thủ tục hành chính phản ánh khả năng quản lý nhà nước của một vùng lãnh thổ hay quốc gia và có ảnh hưởng đến kết quả thu hút nguồn vốn FDI. Nếu thủ tục hành chính đơn giản, công khai và minh bạch sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho các nhà đầu tư gia nhập thị trường, hoạt động và rút lui khỏi thị trường từ đó góp phần tác động tích cực đến công tác thu hút nguồn vốn đầu tư. Ngược lại, nếu thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp sẽ tạo tâm lý e ngại đối với các nhà đầu tư tiềm năng cũng như tạo cơ hội cho tham nhũng và "nhũng nhiễu" tồn tại từ đó tác động tiêu cực đến công tác thu hút nguồn vốn FDI.

Nhận định vấn đề, Đồng Nai đã tiến hành triển khai mạnh mẽ chương trình cải cách thủ tục hành chính theo tinh thần của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 thông qua việc tạo khung pháp lý

cho hệ thống hành chính hoạt động, tăng cường công tác điều hành của các cấp chính quyền, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Thực hiện cải cách hành chính theo hướng "một cửa" đơn giản, công khai và minh bạch. Từng bước cải tiến lề lối làm việc của các cán bộ công chức, ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng tiêu chuẩn ISO trong quản lý hành chính và bước đầu đạt được một số kết quả:

- BQL các KCN thực hiện cơ chế "một cửa" đối với cấp phép đầu tư.

- Hải Quan Đồng Nai là đơn vị đầu tiên thực hiện thí điểm kiểm tra hàng hoá xuất nhập khẩu 1 người; khai báo hải quan điện tử và xây dựng nhiều chương trình quản lý hiệu quả tạo thuận lợi cho doanh nghiệp làm thủ tục xuất nhập khẩu.

- Cục thuế thực hiện cơ chế "tự khai, tự nộp" đối với 100 doanh nghiệp trong tỉnh (40 doanh nghiệp có vốn FDI và 10 doanh nghiệp NQD và 50 DNNN) tạo sự thông thoáng, chủ động cho doanh nghiệp và hạn chế nhũng nhiễu. Ngoài ra, 12/23 Sở, ngành; 10/11 huyện; 126/171 xã phường thị trấn thực hiện cơ chế "một cửa"...

2.2.6 Môi trường lao động:

Môi trường lao động Đồng Nai có vai trò quan trọng trong quá trình thu hút nguồn vốn FDI. Cụ thể: Nguồn nhân lực ở Đồng Nai dồi dào về lượng, đáp ứng nhu cầu và tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh; hệ thống đào tạo nguồn nhân lực phát triển mạnh mẽ; nguồn nhân lực chất lượng cao cũng đáp ứng một tỷ lệ lớn nhu cầu; chi phí nhân công tương đối thấp... góp phần tạo lợi thế so sánh tương đối so với các đối thủ cạnh tranh trong thu hút nguồn vốn FDI.

2.2.6.1 Nguồn nhân lực:

Trước hết, Nguồn nhân lực của Đồng Nai rất dồi dào về số lượng, bao gồm: lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế bình quân tăng

khoảng 40.000 lao động/năm **(xem bảng 2.3)**; số người chưa có việc làm giảm qua các năm và số người nội trợ biến động không đáng kể **(xem bảng 2.4)** và hàng chục ngàn học sinh, sinh viên đang theo học tại các trường trong và ngoài tỉnh. Do đó, nguồn nhân lực Đồng Nai đủ đáp ứng được nhu cầu về lượng cho sự nghiệp phát triển kinh tế. Cụ thể, ngành công nghiệp chế biến bình quân thu hút 100 dự án/năm (chiếm 93,88%) cần 35.000 lao động **(xem bảng 2.5)** -> khu vực kinh tế có vốn FDI cần 37.000-38.000 lao động và lực lượng lao động trong, NQD tăng khoảng 17.000 người/năm **(xem bảng 2.6)**. Do đó, Đồng Nai cần 55.000 lao động/năm.

Thứ hai, Nguồn nhân lực Đồng Nai đáp ứng khoảng 50% nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao. Cụ thể: các trường trong tỉnh có thể cung cấp lao động trình độ trung cấp kỹ thuật trở lên khoảng 8.200-10.400 lao động/năm (hệ đại học khoảng 1.000 -1.200 SV; hệ cao đẳng 1.200 SV; hệ THCN khoảng 6.000-8.000 hs) ngoài ra sinh viên đào tạo ngoài tỉnh tốt nghiệp khoảng 500 SV/năm.

Thứ ba, Hệ thống giáo dục đào tạo ngày càng được cũng cố, tăng cường và mở rộng không chỉ về lượng mà cả về chất. Hệ thống đào tạo nghề phát triển mạnh mẽ: đến năm 2005 toàn tỉnh có 01 trường đại học, 03 trường cao đẳng, 08 trường THCN, 10 trường dạy nghề và 47 trung tâm cơ sở dạy nghề. Hình thức đào tạo đa dạng như ngắn hạn, tại chức, ban ngày, ban đêm, phối hợp với các doanh nghiệp, liên kết với các trường trong và ngoài tỉnh; kết hợp giữa học nghề và bổ túc văn hoá. Ngành nghề đào tạo bao gồm điện, điện tử, may mặc, vi tính, bưu chính viễn thông, y tế, địa chính, kinh tế, xây lắp, cơ giới, cơ khí, hàn, đúc, vận tải, chế biến, hoá chất... Các trường và cơ sở dạy nghề trong tỉnh thời gian qua không ngừng tăng cường đổi mới máy móc thiết bị dạy và học, mở rộng và nâng cấp cơ sở đào tạo. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng rất tích cực trong việc

đào tạo nâng cao tay nghề đối với cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp mình.

2.2.6.2 Vấn đề đình công:

Đình công cũng có tác động đối với thu hút nguồn vốn FDI. Nếu các vụ đình công xảy ra do nguyên nhân không chính đáng từ phía người lao động hay do sự yếu kém của các cơ quan chức năng ở địa phương sẽ tác động tiêu cực đến tâm lý của nhà đầu tư vì đình công -> ngưng trệ sản xuất kinh doanh -> thiệt hại cho nhà đầu tư -> ảnh hưởng xấu đến các nhà đầu tư tiềm năng cũng như nhà đầu tư đang hoạt động. Ngược lại, Đình công do nguyên nhân từ các nhà sử dụng lao động cũng tạo tâm lý xấu đến các nhà đầu tư tiềm năng vì họ đánh giá năng lực quản lý yếu kém của cơ quan chức năng trong việc kiểm tra giám sát. Do đó, nếu đình công xảy ra sẽ tác động xấu đến công tác thu hút nguồn vốn FDI.

Thời gian qua, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh và Bình Dương là tâm điểm của các cuộc đình công kéo dài, có hiệu ứng lan toả. Từ năm 1995 đến nay, Cả nước có khoảng gần 1.200 cuộc đình công thì Đồng Nai có 255 cuộc đình công - một con số khá lớn và ảnh hưởng bất lợi đối với công tác thu hút vốn FDI. Đặc biệt từ ngày 23-26/02/2006, Đồng Nai có 10 vụ (7.000 công nhân Mabuchi motor, 2.000 công nhân Việt Tường, 2.800 công nhân sợi Tainan và 8.000 công nhân Pouchen... đã đình công). Hầu hết, các vụ đình công xảy ra ở các doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn. Chính vì vậy, Đồng Nai phải tìm nguyên nhân và khắc phục đình công.

2.2.6.3 Chí phí thuê nhân công:

Thời gian qua, Việt Nam được các nhà đầu tư đánh giá là nơi có chi phí thuê nhân công rẽ và thấp hơn các đối thủ cạnh tranh như Trung Quốc, Thái Lan.

Đồng Nai có 2 mức lương tối thiểu đối với các doanh nghiệp FDI. Khu vực Biên Hòa: 790.000đồng/tháng/lao động (khoảng 49,3 USD); khu vực khác:

710.000 đồng/tháng/lao động (khoảng 44,3 USD). Đối với lao động có trình độ thì bình quân khoảng 250 USD/tháng. Tuy nhiên, do thực tế của quá trình đào tạo nguồn nhân lực hiện nay còn nhiều vấn đề như trên cho nên chi phí nhân công ở nước ta thực tế cao hơn, do các doanh nghiệp sau khi tuyển dụng phải tốn chi phí huấn luyện đối với các lao động phổ thông; chi phí đào tạo và đào tạo lại như gửi tu nghiệp ngắn hạn tại nước ngoài đối với lao động có trình độ kỹ thuật.

2.2.7 Môi trường cơ sở hạ tầng:

Hệ thống CSHT là một trong những điều kiện quan trọng để các nhà đầu tư quyết định đầu tư hay không? Nếu CSHT kém thì khả năng thu hút đầu tư thấp và ngược lại. Đồng Nai có hệ thống cung cấp điện, nước rất dồi dào và thuận lợi cho sự nghiệp phát triển nhưng hệ thống giao thông, bến cảng và thông tin liên lạc còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến công tác thu hút nguồn vốn FDI ở Đồng Nai.

2.2.7.1 Hệ thống giao thông:

Hệ thống giao thông Đồng Nai gồm ba Quốc lộ 1, 51, 20 và hệ thống các tỉnh lộ, hương lộ nối liền các huyện với nhau và tuyến đường sắt Bắc Nam. Ngoài ra, Đồng Nai cũng được Chính phủ duyệt quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Long Thành lớn nhất khu vực Đông Nam Á, dự án cầu Thủ Thiêm, đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây cũng như tuyến đường sắt Đồng Nai - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Hệ thống giao thông Đồng Nai hiện nay chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng phát triển của tỉnh. Việc mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông chậm, đầu tư còn dàn trải chủ yếu tập trung trong thị trấn và trung tâm thành phố. Đoạn Quốc lộ 1 từ Thị trấn Trãng Bom tới cầu Đồng Nai đã quá tải, thường xuyên kẹt xe, ùn tắt giao thông. Các con đường nối liền giữa KCN với các quốc lộ rất nhỏ hẹp, xuống cấp và thậm chí còn bị những người buôn bán nhỏ lấn chiếm gây nhiều khó khăn trong vận

chuyển hàng hoá. Ngoài ra, tải trọng tối đa cho phép qua một số cầu khoảng 18 tấn gây khó khăn cho các phương tiện có tải trọng lớn như xe container -> tiêu cực, nhũng nhiễu. Chính vì vậy, hệ thống giao thông Đồng Nai ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí vận tải cũng như thời gian giao hàng của các doanh nghiệp từ đó tác động xấu đến MTĐT và thu hút FDI.

2.2.7.2 Hệ thống bến cảng:

Đồng Nai mặc dù có rất nhiều bến cảng như Cảng Đồng Nai công suất 460.000 tấn/năm với 2 bến tàu 2.000 DWT và 5.000 DWT; Cảng Gò Dầu A trên sông Thị Vải có thể tiếp nhận tàu 2.000 DWT và Cảng Gò Dầu B trên sông Thị Vải. Ngoài ra, Hệ thống cảng biển Đồng Nai đã được chính phủ quy hoạch theo cụm cảng biển số 5 **(xem phụ lục 2)** nhưng hiệu quả mang lại chưa cao. Do đó thời gian qua, vận chuyển hàng hoá ở Đồng Nai chủ yếu thực hiện bằng đường bộ **(xem bảng 2.7 và biểu đồ 2.3)**. Nguyên nhân chính: chưa trang bị máy móc thiết bị hiện đại, thủ tục hành chính phức tạp và các tàu biển có tải trọng lớn trong khi cảng Đồng Nai chỉ có thể tiếp nhận dưới 2.000 DWT cho nên doanh nghiệp ở Đồng Nai phải vận chuyển container bằng đường bộ về Tân Cảng và cảng Thị Vãi, Cái Mép - Bà Rịa Vũng Tàu -> tăng chi phí vận chuyển (cước vận chuyển đường bộ cao hơn đường sông).

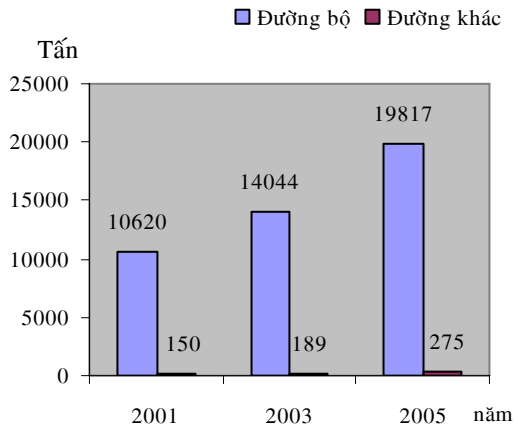

Biểu đồ 2.3 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

Ngoài ra, Thế giới bắt đầu xu hướng sử dụng loại tàu thế hệ thứ 3 (tàu mẹ) từ 30.000-80.000 DWT để vận tải đường biển nhằm mục đích hạ giá thành vận chuyển. Cho nên, đây là thách thức đối với xây dựng cảng biển ở Việt Nam

đòi hỏi mặt bằng rộng, CSHT hiện đại, khu vực nước sâu rộng, phương tiện thiết bị bốc dỡ hiện đại... Do đó, quy hoạch cảng biển ở Đồng Nai phải xem xét lại.

2.2.7.3 Hệ thống cung cấp điện:

Hệ thống cung cấp điện của Đồng Nai rất dồi dào và có khối lượng công suất khá lớn (xem phụ lục 3). Thời gian qua, Đồng Nai đã tập trung phát triển mạng lưới điện phục vụ cho yêu cầu phát triển công nghiệp và thực hiện có kết quả chương trình điện khí hoá nông thôn.

2.2.7.4 Hệ thống cấp nước:

Đồng Nai có hệ thống sông ngòi chằng chịt với trên 60 sông suối lớn nhỏ và hơn 23 hồ chứa nước, trong đó lớn nhất là Hồ Trị An có diện tích 323 km^2 và trữ lượng khoảng 2,8 tỷ m^3 nước. Nguồn nước mặt vừa đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của tỉnh vừa có thể cung cấp cho các tỉnh lân cận. Ngoài ra, Đồng Nai còn có hệ thống nước ngầm có trữ lượng khá lớn đạt 1,94 triệu m^3/ngày dạng tĩnh, khoảng 3 triệu m^3/ngày dạng động. Đây là nguồn nước dự phòng và có thể phục vụ sản xuất và xây dựng với quy mô vừa và nhỏ. Do đó, Đồng Nai vẫn đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt với nhu cầu lớn hơn.

2.2.7.5 Hệ thống thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc của tỉnh đã được đầu tư mở rộng và hiện đại hoá đáp ứng khá tốt nhu cầu. Như hệ thống dịch vụ ngày càng đa dạng như thông tin di động GSM; nhắn tin phonelink, Internet, VNN, truyền số tốc độ cao; chuyển phát nhanh EMS... Đặc biệt dịch vụ cho thuê kênh riêng quốc tế đã đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp có vốn FDI vì nó có thể kết nối thông tin trực tiếp, cố định giữa trụ sở đóng tại Việt Nam với trụ sở ở nước ngoài và nhiều dịch vụ khác như điện thoại, truyền số liệu, fax, truyền hình hội nghị, điện thoại hội nghị... Tuy nhiên, do CSHT mạng còn kém nên hiện tượng quá tải đối với các

dịch vụ xảy ra thường xuyên, thủ tục đăng ký và cung cấp dịch vụ còn chậm; dịch vụ ADSL trên địa bàn còn thiếu so với nhu cầu... từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của người sử dụng đặc biệt là đối với các doanh nghiệp FDI có nhu cầu rất lớn.

2.2.7.6 Chi phí dịch vụ hạ tầng:

- Về cước phí viễn thông: theo Quyết định 217/2003/QĐ-TTg ngày 27/10/2003 thì giá cước viễn thông được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất, cung cầu thị trường và phù hợp với khu vực và thế giới. Thời gian qua, lĩnh vực này đã có nhiều doanh nghiệp trong nước đầu tư như Viettel (CTCP Viễn thông quân đội), Vishipel (Công ty thông tin điện tử hàng hải), S-Fone (CTCP bưu chính viễn thông Sài gòn), Công ty viễn thông điện lực (ETC)... Từ cuộc cách mạng về giá do S-Fone đạo diễn bằng cách tính cước theo block 10 giây ngay từ phút đầu tiên đã đưa thị trường này bước vào giai đoạn cạnh tranh về giá và chất lượng rất quyết liệt. Giá cước điện thoại, viễn thông liên tục giảm và theo đánh giá của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) vào năm 2004 thì cước viễn thông Việt Nam có mức thấp nhất trong khu vực. Sau đó, Việt Nam tiếp tục giảm giá cước viễn thông theo xu hướng phù hợp với giá trung bình thế giới.

- Chi phí cung cấp điện, nước, giá cho thuê đất tại các KCN ở tỉnh Đồng Nai (**xem bảng 2.8**). Giá tiền nước phụ thuộc vào hệ thống cung cấp nước nếu sử dụng nước ngầm giá 4.590-4.500 đồng/m^3, còn lại giá 4.820 đồng/m^3. Tuy nhiên, so với KCN Rạch Bắp - Bình Dương 0,22 USD/m^3 (3.520 đồng/m^3) thì giá cung cấp nước ở Đồng Nai vẫn còn cao hơn trong khi trữ lượng cung cấp dồi dào.

Giá tiền điện do nhà nước quy định đối với sản xuất vào thời điểm bình thường (04 giờ sáng - 6 giờ chiều) giá 890 đồng/KWH, nếu sử dụng trong các giờ thấp điểm thì giá thấp hơn, vào giờ cao điểm thì giá cao hơn. Tuy nhiên, Giá bán điện của các nhà máy do Tổng công ty điện lực Việt Nam quyết định căn cứ trên

giá bán điện bình quân và điều hoà lợi nhuận giữa các công ty điện lực trong nước. Do đó, các nhà máy phát điện không được căn cứ vào chi phí sản xuất của mình để định giá đây thật sự là nghịch lý của nền kinh tế thị trường dễ dẫn đến triệt tiêu cạnh tranh, lãng phí... Đồng thời, giá bán điện chỉ dựa vào thời gian sử dụng mà không quan tâm đến chất lượng điện cung cấp.

Chi phí thuê đất và sử dụng CSHT tại Đồng Nai ở mức khá cao khoảng 0,85-3,25 USD/m^2/năm. Đối với KCN ở Dĩ An, Thuận An - Bình Dương có vị trí thuận lợi hơn nhưng chi phí thấp hơn khoảng 0,53-0,86 USD/m^2/năm; Bà Riạ Vũng Tàu bình quân 1,5 USD/m^2/năm và phấn đấu giảm dưới 1 USD/m^2/năm.

- Chi phí vận tải, cảng biển cao: cước vận chuyển từ Biên Hòa đi Tân Cảng khoảng 1 triệu đồng/container 20 feet và 1,5 triệu đồng/container 30 feet. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến cước phí vận tải:

+ Chi phí xăng dầu cao

+ Phí mãi lộ (CSGT, TTGT, công chánh, công an địa phương...)

+ Hệ thống đường giao thông nhỏ, hẹp dẫn đến kẹt xe thường xuyên, nhiều lần trên cùng một tuyến đường -> tốc độ chậm -> tốn nhiên liệu.

+ Quy định tốc độ lưu thông bất hợp lý -> 2 lựa chọn: một là, chạy quá tốc độ -> chi phí mãi lộ; hai là, chạy đúng quy định -> hao nhiên liệu, nhanh hư xe.

+ Xe vận tải container, tải trọng lớn không được lưu hành trong thành phố vào giờ cao điểm -> đậu xe dọc đường -> giao hàng trễ -> nhà xe giảm khối lượng vận tải, dễ bị lập biên bản...-> tăng giá thành vận chuyển.

- Chi phí cảng tại Đồng Nai: hàng qua cảng Đồng Nai phải qua nhiều công đoạn để đưa một container đến tàu biển như vận chuyển container từ nơi sản xuất đến bến cảng; sau đó di dời, bốc xuống xà lan và chuyển đến cảng biển. Do đó chịu các khoản chi phí như vận tải container từ nơi sản xuất đến cảng; chi phí

qua cảng: bốc dở, di dời, lưu kho, phí cảng thủy nội địa...; phí vận tải đường sông từ Đồng Nai đến cảng biển và phí sang mạn tại cảng biển và nhiều chi phí khác...

- Phí cảng biển Việt Nam (đối với cảng biển ở HCM, Bà Rịa Vũng Tàu): Theo đánh giá của các doanh nghiệp Nhật Bản thì phí vận chuyển container ở Việt Nam cao nhất khu vực. Trung bình một container 40 feet đi từ Tân Cảng và Hải Phòng tới cảng Yokohama khoảng 1.275 USD năm 2005 trong khi từ Trung Quốc-Yokohama khoảng 630 USD. Do đó, chi phí vận tải của Việt Nam cao gấp đôi Trung Quốc; Indonexia; gấp 2,5 Mailaysia; 3 lần so với Singapore.

Nguyên nhân giá cước hàng hải cao: thời gian chờ dài (thủ tục chậm, rườm rà); giải phóng, bốc dỡ hàng chậm (phương tiện thiết bị củ...); nhiều chi phí không chính thức (khoảng 20 loại như phí hoa tiêu, lai dắt, an ninh, kiểm dịch, vệ sinh môi trường, cấp sổ lý lịch, lưu kho, phát hành lệnh giao hàng đường biển, nâng hạ container, đại lý, tải trọng...); phí cảng biển không nằm trong danh mục nhà nước quản lý -> một số cảng có vị trí chiến lược đã đặt ra nhiều loại phí.

2.2.8 Môi trường quan hệ quốc tế:

Với phương châm: "Việt Nam sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển". Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 168 quốc gia, vùng lãnh thổ; quan hệ thương mại với 165 quốc gia, vùng lãnh thổ và là thành viên của tổ chức Liên Hiệp Quốc, khối ASEAN, ASEM, APEC và WTO. Với sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các tổ chức trên thế giới góp phần phát triển thị trường tiêu thụ cũng như thị trường cung cấp các yếu tố sản xuất rộng lớn từ đó tạo điều kiện thuận lợi cải thiện MTĐT trong nước cũng như thu hút nguồn vốn FDI.

2.2.8.1 Đối với tổ chức ASEAN:

ASEAN tên viết tắt của Hiệp hội các nước Đông Nam Á được thành lập vào ngày 08/08/1967 tại Thái Lan với số thành viên ban đầu là Thái Lan, Malaysia, Singapore, Philipines, Indonexia. Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN vào năm 1995 có vai trò rất to lớn đối với thu hút nguồn vốn FDI vì ASEAN có nhiều chương trình phát triển như:

+ Chương trình xây dựng ASEAN thành AFTA: thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong khối ASEAN cũng như tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có điều kiện chọn lựa các yếu tố đầu vào chất lượng hơn và giá thành thấp vì thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng nhập từ ASEAN giảm còn 0-5%.

+ Chương trình xây dựng ASEAN thành khu đầu tư AIA thông qua Hiệp định về xúc tiến đầu tư và bảo hộ đầu tư năm 1987 và Hiệp ước năm 1996 sửa đổi hiệp định 1987 đã từng bước cải thiện MTĐT của Việt Nam (được thể hiện qua nội dung của các văn bản Luật về đầu tư qua các năm 1987, 1990, 1992, 1996...)

Cụ thể nguồn vốn FDI ở Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng sau năm 1995:

Giai đoạn 1988-1990: giai đoạn đầu của thời kỳ mở cửa nên nhà đầu tư còn e dè, tình hình đảm bảo đầu tư còn khá căng thẳng cho nên kết quả thu hút FDI đạt 1,79 tỷ USD nhưng vốn thực hiện nhỏ vì sau khi được cấp giấy phép doanh nghiệp phải hoàn tất nhiều thủ tục mới đưa được vốn vào Việt Nam.

Giai đoạn 1991-1994: nguồn vốn FDI tăng lên nhưng qui mô không đáng kể. Năm 1991 vốn đăng ký 1,275 tỷ USD; năm 1992-1993 đạt 5,125 tỷ USD và năm 1994 đạt 3,31 tỷ USD.

Giai đoạn 1995-1997: Năm 1995 vốn đăng ký đạt 6,53 tỷ USD (tăng 100% so với năm 1994); năm 1996 khi Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi thì nguồn vốn

FDI đạt mức kỷ lục gần 8,5 tỷ USD, vốn đăng ký bình quân một dự án khá cao khoảng 23 triệu USD/dự án. Tỷ trọng vốn FDI trong GDP đã tăng từ 6,1% (năm 1994) lên 9,1% (năm 1997).

Ngày 31/12/2005, các nước ASEAN (trừ Mianma) đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam đạt 10,968 tỷ USD (chiếm 21,5%) và vốn thực hiện 5,175 tỷ USD chiếm 18,49%. Với sự tham gia tích cực và những đóng góp của mình đối với sự phát triển của ASEAN là một minh chứng rất thuận lợi cho việc cải thiện và phát triển mối quan hệ giữa Việt Nam với các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ ... và các tổ chức liên khu vực và quốc tế như APEC, ASEM và WTO.

2.2.8.2 APEC và các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư:

APEC - Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương được thành lập vào năm 1989. Việt Nam là thành viên chính thức của APEC vào năm 1998. APEC là thị trường rất rộng lớn với dân số chiếm khoảng 1/3 dân số và 50%GDP trên thế giới. Chính vì vậy, APEC là thị trường rất quan trọng đối với Việt Nam và chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu cũng như tổng vốn FDI trong thời gian qua.

Nguồn vốn FDI của các nền kinh tế APEC đầu tư vào Việt Nam đến nay đã có 6.527 dự án (chiếm 83,1%) với vốn đăng ký 49,4 tỷ USD (chiếm 69,2%). Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam vào APEC năm 2005 đạt 23,2 tỷ USD chiếm 71,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu năm 2005 từ APEC đạt 29,9 tỷ USD chiếm 80,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Ngoài ra với mục tiêu: "Xây dựng APEC thành khu đầu tư tự do không rào cản và mở cửa vào năm 2010 đối với các thành viên phát triển và năm 2020 đối với các thành viên đang phát triển" và các nguyên tắc tự do hoá thương mại và đầu tư của APEC phù hợp WTO cho nên Việt Nam phải từng bước cải thiện

MTĐT phù hợp với các nguyên tắc của APEC. Kết quả thu hút FDI giai đoạn 1998-1999 thấp mặc dù tiến trình hội nhập đã sâu rộng hơn. Nguyên nhân do khủng hoảng tiền tệ khu vực châu Á năm 1997 kéo theo sự suy giảm kinh tế thế giới, ảnh hưởng đến tình hình đầu tư. Tuy nhiên, sau khi khủng hoảng kết thúc thì tình hình Việt Nam vẫn không khả quan do hệ thống pháp luật thiếu minh bạch, không nhất quán, tính thực thi pháp luật không nghiêm, thủ tục hành chính rườm rà, chi phí cao làm MTĐT kém hấp dẫn.

Nhận thấy vấn đề đó, Việt Nam đã đàm phán và ký Hiệp định thương mại Việt - Mỹ về hoạt động đầu tư vào tháng 07/2000, có hiệu lực tháng 12/2001; Hiệp định Việt Nam - Nhật Bản về tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư vào ngày 24/11/2003 cũng như các Hiệp định song phương khác như Sáng kiến chung Việt Nam–Singapore góp phần cải thiện tình hình thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Cụ thể: tình hình đầu tư của Nhật có chiều hướng đi xuống kể từ khi Nhật bắt đầu đổ vốn ồ ạt vào năm 1995 và đạt đỉnh cao năm 1997 sau đó giảm sút mạnh giai đoạn 1998-2003 và tăng lại vào năm 2004 – 2005 **(xem biểu đồ 2.4).**

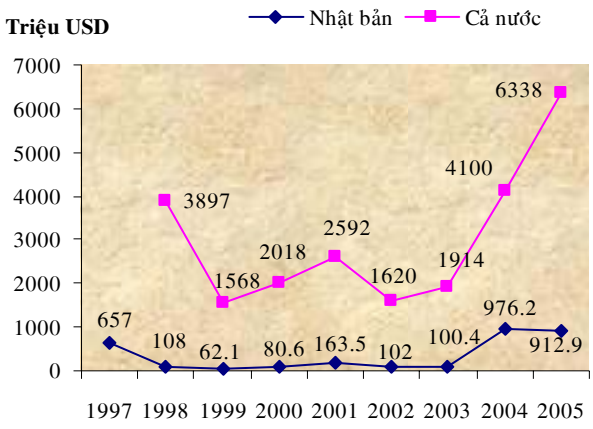

Biểu đồ 2.4 Tình hình thu hút FDI

Đặc biệt, Hội nghị APEC 14 diễn ra thành công tốt đẹp cùng với sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO đã góp phần cải thiện hình ảnh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đồng thời cũng là bức thông điệp gởi đến các nước về Việt Nam đổi mới, năng động trong quá trình hội

nhập từ đó góp phần tạo cơ hội thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư. Chính vì vậy, tình hình thu hút vốn FDI đã tăng mạnh và gần đạt tới kỷ lục của năm 1996. Cụ thể: 06 tháng đầu năm 2006 chỉ đạt 2,8 tỷ USD; 09 tháng đầu năm 2006 đạt 5 tỷ USD; tháng 10/2006 tăng thêm 1,4 tỷ USD và chỉ 20 ngày đầu tháng 11/2006 đã đạt thêm 1,6 tỷ USD góp phần đưa nguồn vốn FDI lũy kế từ đầu năm lên 8 tỷ USD vào ngày 20/11/2006.

2.2.8.3 Tổ chức thương mại thế giới (WTO):

WTO ra đời vào ngày 01/01/1995 tại Geneve, Thụy Sỹ. Tiền thân của Tổ chức WTO là GATT - Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch. Hiện nay, WTO có 150 thành viên và khoảng 30 quốc gia khác đang trong quá trình đàm phán gia nhập; chiếm hơn 97% thương mại toàn cầu.

Việt Nam trải qua 11 năm để trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO vào ngày 07/11/2006. Việc gia nhập tổ chức WTO đã tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội cũng như không ít thách thức như sau:

- Về cơ hội đối với việc gia nhập tổ chức WTO của Việt Nam:

+ Thị trường được mở rộng hơn, Việt Nam được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên trong tổ chức với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và không bị phân biệt đối xử.

+ Môi trường kinh doanh Việt Nam ngày càng được cải thiện, hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường, thực hiện công khai và minh bạch các thiết chế quản lý theo quy định của WTO.

+ Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng và hợp lý hơn; có điều kiện bảo vệ lợi ích của đất nước và của doanh nghiệp.

+ Thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước đồng bộ và hiệu quả hơn.

+ Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế và tạo điều kiện cho Việt Nam triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại.

- Những nguy cơ thách thức đang chờ đợi Việt Nam:

+ Cạnh tranh sẽ diễn ra ngày càng gay gắt và phức tạp hơn.

+ Nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp Việt Nam rất cao; nguy cơ thất nghiệp tăng lên và phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn. Điều này, đặt ra cho Việt Nam phải thực hiện tốt chính sách phúc lợi và an sinh xã hội đúng đắn. Các doanh nghiệp phải từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của mình để đứng vững và phát triển trong môi trường kinh doanh mới.

+ Tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên trong quá trình hội nhập nhưng với tiềm lực có hạn, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, kinh nghiệm vận hành nền kinh tế thị trường chưa nhiều là một thách thức với Việt Nam.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp, chống lại lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền.

Tóm lại, Việc hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào các tổ chức trên thế giới như ASEAN, APEC, WTO cũng như thực hiện tốt các cam kết ngày càng khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế từ đó góp phần mở rộng thị trường và môi trường kinh doanh được cải thiện theo hướng bình đẳng, thủ tục đơn giản, công khai, tuân thủ chuẩn mực quốc tế và hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh... từ đó tăng sức thu hút đầu tư từ nước ngoài.

2.3 **Xu hướng di chuyển nguồn vốn FDI trên thế giới:**

2.3.1 **Xu hướng di chuyển nguồn vốn FDI trên thế giới**:

Chúng ta biết rằng muốn thu hút nguồn vốn đầu tư từ các quốc gia trên thế giới, thì ngoài việc phải hoàn thiện mình ngày một tốt hơn như tạo môi trường

chính trị ổn định, MTĐT thông thoáng, chi phí thấp... thì ta còn phải nắm bắt được thông tin về nguồn vốn FDI trên thế giới như khả năng tăng trưởng, xu hướng di chuyển của nó cũng như các ngành nghề lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn... Từ đó giúp chúng ta có những bước đi thích hợp trong quá trình thu hút vốn FDI.

Theo Kết quả điều tra nghiên cứu của UNCTAD (Tổ chức hội nghị thương mại và phát triển thuộc Liên Hiệp Quốc) từ các tổ chức xúc tiến đầu tư của 158 quốc gia; 325 công ty xuyên quốc gia; 75 chuyên gia về nguồn vốn FDI đã đưa ra một số nhận định về nguồn vốn FDI trên thế giới giai đoạn 2005-2008 như sau:

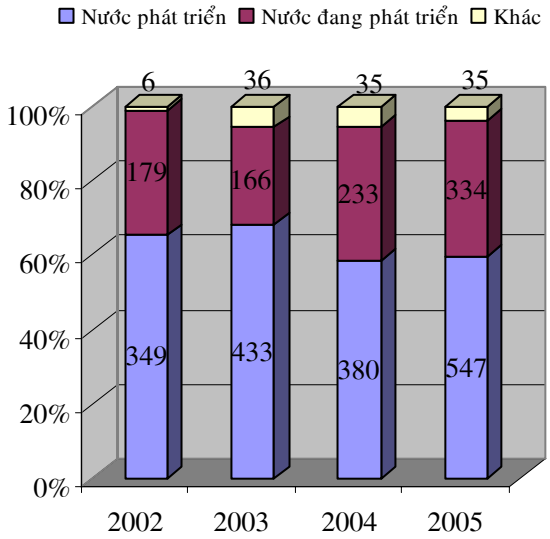

Biểu đồ 2.5 Nguồn vốn FDI trên thế giới (tỷ USD)

- Nguồn vốn FDI trên thế giới tiếp tục tăng trưởng **(xem bảng 2.10 và biểu đồ 2.5)**. Mặc dù trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới đã chậm nhưng UNCTAD dự báo kết quả vẫn tiếp tục tăng trưởng; lợi nhuận của các công ty tiếp tục gia tăng, tạo nguồn vốn đầu tư dồi dào.

- Xu hướng di chuyển nguồn vốn FDI trên thế giới: khoảng 60-70% vốn FDI di chuyển trong nội bộ các nước phát triển, chỉ khoảng 25-35% di chuyển đến các nước đang phát triển **(xem biểu đồ 2.5)**. Vì vậy, xu hướng dịch chuyển vốn FDI trong tương lai sẽ theo hướng từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước có thị trường mới nổi, đặc biệt là khu vực Châu Á và khu vực Đông Nam Châu Âu; khu vực châu Mỹ Latinh sẽ tiếp tục phục hồi như Mêhicô, Braxin.

- Trung Quốc sẽ tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu thế giới, kế đến là Mỹ, Ấn Độ, Nga, Braxin... Khả năng thu hút vốn FDI ở Trung Quốc thời gian qua rất cao như năm 2005 đạt 72 tỷ USD (chiếm 7,86%), năm 2004 đạt 60,63 tỷ USD.

- Xét về góc độ ngành thu hút nguồn vốn đầu tư: Trong cơ cấu kinh tế hiện đại thì dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn cho nên ngành dịch vụ vẫn tiếp tục thu hút nhiều vốn đầu tư nhất, kế đến là ngành công nghiệp. Các ngành thu hút ở Châu Á: về dịch vụ (xây dựng, du lịch, máy tính, công nghệ thông tin, viễn thông, dịch vụ kinh doanh, giáo dục, y tế), về công nghiệp (sản xuất thép, điện, điện tử, ôtô, hoá chất, thực phẩm nước giải khác, máy móc thiết bị...)

Ngoài ra, lĩnh vực dịch vụ R&D ở các nước đang phát triển châu Á ngày càng gia tăng như các công ty xuyên quốc gia Mỹ đã tăng nguồn vốn vào lĩnh vực này ở các nước đang phát triển châu Á từ 400 triệu USD năm 1994 lên 2,1 tỷ USD năm 2002. Đồng thời, các công ty của các nước châu Á cũng rất quan tâm như Trung Quốc có 75 trung tâm nghiên cứu hoạt động ở nước ngoài và Hàn Quốc cũng có 60 trung tâm.

- Về góc độ quốc gia cung ứng nguồn vốn FDI trên thế giới: Mỹ sẽ là nước cung cấp nguồn vốn FDI ra nước ngoài nhiều nhất, kế đến lần lượt là Anh, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Braxin, Hàn Quốc ...

- Phương thức đầu tư quốc tế được áp dụng trong tương lai:

+ Gia nhập thị trường, sáp nhập, mua lại: trong ngắn hạn

+ Đầu tư mới: là hình thức chủ yếu đối với các nước đang phát triển.

- Chức năng di chuyển của các công ty ra nước ngoài theo thứ tự từ nhanh đến chậm: sản xuất, chế biến; tiếp vận; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; phân phối và tiêu thụ; R&D. Đối với chức năng R&D thì Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ sẽ tiếp tục đứng đầu về khả năng thu hút.

- Chính sách thu hút FDI ở các nước tiếp nhận: Do tính chất cạnh tranh nguồn vốn FDI rất quyết liệt cho nên các quốc gia đã tăng cường các biện pháp: điều chỉnh chính sách; mục tiêu hoá lớn hơn đối với dòng vốn FDI; tăng khả năng tự do hoá và đưa ra nhiều biện pháp khuyến khích; cuối cùng, đề ra các biện pháp tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư.

2.3.2 Tình hình thu hút FDI của Việt Nam:

Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư thì đến hết ngày 31/12/2005, đã có 75 quốc gia và vùng lãnh thổ với 6.030 dự án đăng ký đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, trong đó 63 Quốc gia và vùng lãnh thổ đã thực hiện 6.016 dự án với gần 28 tỷ USD chiếm 54,86% vốn đăng ký. Do đó, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký ở Việt Nam còn thấp chỉ chiếm 54,86% tức là đối với 2 dự án đăng ký thì chỉ có 1 dự án được thực hiện.

Nhật Bản là quốc gia có vốn đầu tư thực hiện cao nhất với hơn 4,6 tỷ USD chiếm 16,68% tổng vốn đầu tư thực hiện của Việt Nam; Singapore 3,6 tỷ USD; Đài Loan 2,83 tỷ USD; Hàn Quốc 2,59 tỷ USD.

Đài Loan là nước có vốn đăng ký lớn nhất 7,769 tỷ USD chiếm 15%; Singapore 7,61 tỷ USD; Nhật Bản 6,289 tỷ USD; Hàn Quốc 5,337 tỷ USD.

Nhật Bản dẫn đầu về tỷ trọng thực hiện vốn đăng ký với 74,24%; Hồng Kông 53,28%; Singapore 47,57%; Đài Loan 36,44%.

Ngoại trừ Nhật Bản, thì tình hình thu hút vốn đầu tư của các nước phát triển tại Việt Nam còn hạn chế khoảng 19,2%. Trong đó: Hoa Kỳ đạt 2,67%, Anh đạt 2,27%, Pháp đạt 4,25%.

Tình hình thu hút FDI Việt Nam so với các nước trong khu vực: năm 2005 FDI ở khu vực các nước đang phát triển đạt 334 tỷ USD. Trong đó: Trung Quốc đạt 72 tỷ USD; Hồng Kông đạt 36 tỷ USD; Đông Nam Á thực hiện được 37 tỷ USD nhưng chủ yếu tập trung ở Singapore 20 tỷ USD (chiếm 54,05% khu vực),

Indonexia đạt 5 tỷ USD, Malaysia 4 tỷ USD, Thái Lan 4 tỷ USD, Việt Nam đạt 2,02 tỷ USD - con số khiêm tốn đối với tiềm năng của Việt Nam).

2.4 Một số kết quả về thu hút vốn FDI ở Đồng Nai:

- Tình hình thu hút FDI ở các địa phương năm 2005: **(xem bảng 2.11)**

- Tình hình thu hút FDI các địa phương đến 31/12/2005: **(xem bảng 2.12)**

So với cả nước, Đồng Nai đứng thứ 3 về vốn đăng ký đầu tư sau Tp. HCM, Hà Nội; đứng vị trí thứ 2 về vốn đầu tư thực hiện sau Tp. HCM **(xem biểu đồ 2.6 và 2.7)**. Năm 2005, Đồng Nai tiếp tục giữ vị trí thứ 3 về vốn đăng ký và thứ 4 về số dự án.

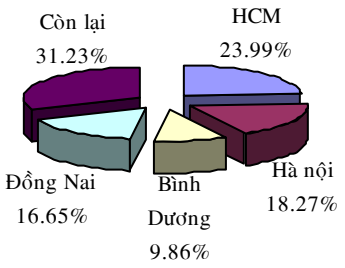

Biểu đồ 2.6 Tỷ lệ vốn đăng ký FDI ở các địa phương đến hết 31/12/2005

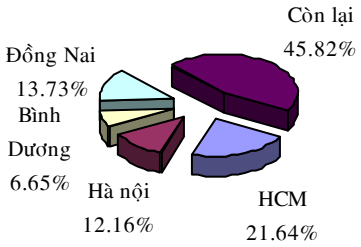

Biểu đồ 2.7 Tỷ lệ vốn FDI thực hiện của các địa phương đến hết 31/12/2005

- Hơn 30 quốc gia có dự án đầu tư tại Đồng Nai, dẫn đầu là Đài Loan có 283 dự án đăng ký (hơn 40%) với 2,883 tỷ USD (34% tổng vốn đăng ký); Hàn Quốc có 136 dự án với 1,292 tỷ USD; Nhật 61 dự án với 1,11 tỷ USD...

- Các nước ASEAN: đăng ký 77 dự án (chiếm 11%) với 1,521 tỷ USD (chiếm 17,9% tổng vốn đăng ký) trong đó: Malaysia 26 dự án với 819 triệu USD; Thái lan 23 dự án với 404 triệu USD; Singapore 20 dự án với 228 triệu USD đăng ký; Philipines 2 dự án đăng ký 41 triệu USD; Indonesia 2 dự án đăng ký 18 triệu USD; Brunei 4 dự án đăng ký 11 triệu USD. Các nước ASEAN chưa có dự án đầu tư gồm Lào, Campuchia, Mianma.

- Các nước công nghiệp phát triển (trừ Nhật) có 81 dự án đầu tư đăng ký (chiếm 11,57% tổng số dự án) với 788 triệu USD (chiếm 9,27% vốn đăng ký). Trong đó: Anh 27 dự án, đăng ký 317 triệu USD; Mỹ 27 dự án, đăng ký 214 triệu USD; Pháp đăng ký 18 dự án với 143 triệu USD ...

- Lĩnh vực đầu tư: Nông lâm nghiệp 13 dự án; công nghiệp chế biến 660 dự án; thương nghiệp, sửa xe ôtô có động cơ 18 dự án; xây dựng 7 dự án.

Cho đến thời điểm 31/12/2005, Đồng Nai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 17 KCN trong tổng số hơn 130 KCN với 26.517 ha (trong đó có 75 KCN đang hoạt động, 16.381 ha) trên cả nước **(xem bảng 2.13)**. Để phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020, Đồng Nai còn quy hoạch các KCN: Nhơn Trạch 2, Thạnh Phú, Bàu Xéo, Long Khánh, Ông Kèo và các CCN.

- Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, năm sau luôn cao hơn năm trước và năm 2005 đạt hơn 93.145 tỷ đồng chiếm 80% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh **(xem bảng 2.14)**.

- Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và tăng dần qua các năm **(xem bảng 2.15)**.

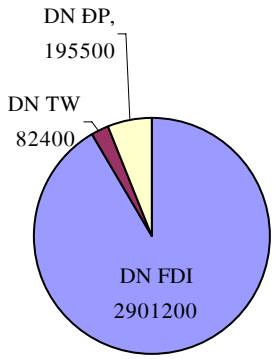

Biểu đồ 2.8 Kim ngạch xuất khẩu

- Kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI cũng chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh **(xem bảng 2.16)**.

Qua giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất nhập khẩu trong thời gian qua, ta thấy được tầm quan trọng của quá trình thu hút nguồn vốn FDI tại Đồng Nai, nó góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế Đồng Nai nói riêng và cho cả nước nói chung.

2.5 Xếp hạng năng lực cạnh tranh nền kinh tế:

2.5.1 Đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam qua các năm:

Kể từ ngày được WEF xếp hạng thì thứ hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam được đánh giá rất thấp **(xem bảng 2.17)**. Năm 1997 Việt Nam xếp hạng 49/53 tức chỉ xếp trên 4 nước, năm 2005 hạng 74/125 và năm 2006 tụt xuống hạng 77/125. So với các nước trong khu vực (trừ Lào, Brunei, Mianma không xếp hạng) thì Việt Nam chỉ xếp trên Campuchia. Mặc dù năm 2003, Việt Nam cao hơn Philipines và Indonexia nhưng sau đó Philipines và Indonexia liên tục cải thiện vị trí của mình và vượt qua Việt Nam **(xem bảng 2.18)**.

Giai đoạn 2005-2006, Việt Nam có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường kinh doanh nhưng vị trí thứ bậc lại tụt 3 bậc. Thật vậy, Chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp và chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng năm 2006 đa phần giảm so với năm 2005 **(xem bảng 2.19 và 2.20)**. Cụ thể:

- Đối với các chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp: các yếu tố thể chế, yếu tố kinh tế vĩ mô, y tế và giáo dục cơ bản, hiệu quả thị trường, đổi mới và sáng tạo đều giảm cả về điểm lẫn thứ hạng. Còn các yếu tố về đào tạo giáo dục bậc cao và sự sẵn sàng về kỹ thuật mặt dù điểm số tăng so với năm 2005 nhưng thứ hạng giảm 2 và 4 bậc do sự tiến bộ của các nước khác cao hơn. Với 9 yếu tố xếp

hạng, Việt Nam có đến 7 thứ hạng ở nhóm thấp trong bảng xếp hạng, chỉ có 2 yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô và y tế giáo dục cơ bản thuộc nhóm trung bình.

- Đối với chỉ số về năng lực cạnh tranh tăng trưởng: Việt Nam giảm dần qua các năm, chỉ có công nghệ thông tin tăng được 0,15 điểm lên 2 bậc. Đặc biệt, chỉ số thể chế công có thứ hạng rất thấp và liên tục giảm do:

+ Tham nhũng: có thứ hạng giảm liên tục qua các năm.

+ Tính thực thi luật pháp thấp: do chi ngoài pháp luật cao; chậm ban hành các văn bản hướng dẫn luật; ưu đãi thuế phức tạp; tình hình đóng thuế còn thủ công -> sai sót và tốn thời gian.

+ Chỉ số về công nghệ thấp và ở nhóm cuối bảng, trong đó chỉ số chuyển giao công nghệ giảm 33 hạng so với năm 2005 mặc dù điểm số tăng lên 0.16 điểm, chứng tỏ tình hình chuyển giao công nghệ có chuyển biến nhưng so với các nước thì tốc độ tăng còn thấp.

+ Lãng phí ở khu vực chính phủ khá cao.

Do đó, Việt Nam phải cố gắng trong chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm trong khu vực chính phủ, tăng cường các biện pháp chuyển giao công nghệ, cải thiện tình hình thực thi pháp luật, ổn định tình hình kinh tế vĩ mô... để cải thiện môi trường kinh doanh tăng khả năng thu hút nguồn vốn FDI.

2.5.2 Đánh giá năng lực cạnh tranh của tỉnh Đồng Nai qua các năm:

Lần đầu tiên ngày 26/05/2005, VCCI chính thức công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có ý nghĩa quan trọng, giúp lãnh đạo nắm được cụ thể môi trường kinh doanh của địa phương mình từ đó có những biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh tăng khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển.

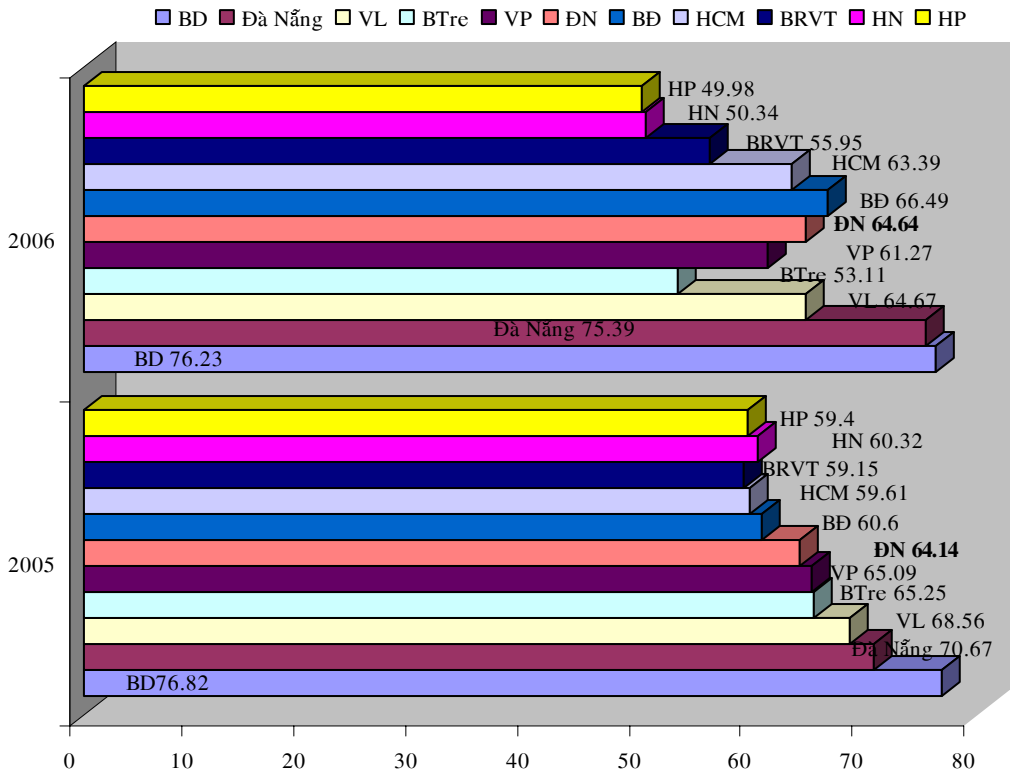

Biểu đồ 2.9 Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Theo bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2005 thì Đồng Nai đứng ở vị trí thứ 6 đạt 64,14 điểm và năm 2006 lên vị trí thứ 5 đạt 64,64 điểm xếp dưới Bình Dương, Đà Nẵng, Bình Định và Vĩnh Long (**xem bảng 2.21**).

Theo VCCI, Đồng Nai xếp hạng cao và được đánh giá là một trong những tỉnh có năng lực cạnh tranh tốt nhưng xét trên thang điểm 100 thì năng lực cạnh tranh của Đồng Nai và các tỉnh đầu bảng chỉ đạt mức trung bình- khá. Do đó, chúng ta phải xem xét một số chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh của Đồng Nai.

Qua bảng 2.22, đa số các chỉ số năng lực cạnh tranh của Đồng Nai đạt mức trung bình khá, thậm chí một số chỉ số có thứ hạng cao như chỉ số đào tạo lao động hạng 2/64, chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân đạt hạng 5/64 nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số chỉ số có thứ hạng rất thấp như:

- Chỉ số về chi phí gia nhập thị trường hạng 44/64:

+ Thời gian đăng ký ở Đồng Nai ở mức trung bình qua 25,95 ngày so mức thấp nhất 11,71 ngày và dài nhất là 58,44 ngày. Trong khi, Bình Dương cần 16,33 ngày; Hải Phòng 17,05 ngày; Tp. HCM 20,21 ngày.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp mất hơn ba tháng để khởi sự kinh doanh và tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết cũng có tỷ lệ khá lớn là 2,56% và 17,65% trong khi đó Bình Dương 0% và 8,57%.

+ Thời gian nộp đơn đến khi được cấp GCN QSDĐ ở Đồng Nai bình quân là 114,48 ngày; Bình Dương là 56,54 ngày và Cà Mau ít nhất 40,26 ngày.

+ Thời gian đàm phán chuyển nhượng QSDĐ ở Đồng Nai là72,77 ngày; Bình Dương chỉ có 34,17 ngày.

+ Thời gian tìm được mảnh đất thích hợp do UBND tỉnh giới thiệu của Đồng Nai là 120 ngày, trong khi Tp. HCM 45 ngày; Hà Nội 30 ngày. Thời gian chờ để được cấp đất thì Đồng Nai mất 187,26 ngày; Bình Dương 90,71 ngày.

+ Số lượng giấy phép kinh doanh, giấy đăng ký kinh doanh và quyết định chấp thuận mà doanh nghiệp hiện có: Đồng Nai, Bình Dương và Tp. HCM ngang nhau (Bình Dương là 2,87; Đồng Nai là 2,8; Thành phố Hồ Chí Minh là 2,57)

- Chỉ số ưu đãi đối với DNNN hạng 44/64:

+ Tỉnh Đồng Nai có mức độ ưu đãi đối với DNNN ở mức trung bình thấp và thái độ tích cực của Tỉnh đối với DNTN đạt mức dưới trung bình chỉ đạt 42,11 điểm và thấp hơn Bình Dương 70,91 điểm. Tuy nhiên, việc cải thiện thái độ đối với DNTN đạt mức khá 66,23 điểm.

+ Tỷ trọng thay đổi về số lượng DNNN do địa phương quản lý chỉ giảm 1,45% so với năm 2000, trong khi Bình Dương là 21,05%; Tp. HCM 12,54%.

+ Tỷ trọng dư nợ cho vay đối với DNNN của khối NHTM quốc doanh khá cao khoảng 21,1%; Bình Dương chỉ còn 7,4%.

- Chỉ số về tính minh bạch và tiếp cận thông tin:

+ Tính minh bạch được xét dựa vào hai yếu tố là sự minh bạch của các tài liệu kế hoạch của tỉnh và minh bạch trong các quyết định, nghị định thì VCCI cho điểm Đồng Nai rất thấp, thấp hơn mức trung bình chỉ có 4,28 điểm trong khi Bình Dương dẫn đầu với 8,28 điểm. Thứ hạng về tính minh bạch thì Đồng Nai chỉ đứng trên 14 tỉnh, thành trong đó có Hà Nội, Hải Phòng.

+ Tính công bằng và sự ổn định trong áp dụng các quy định được căn cứ vào các yếu tố: cần "mối quan hệ" để có được tài liệu kế hoạch của tỉnh; thương lượng với cán bộ thuế; gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng trong thương lượng với cán bộ nhà nước thì các vấn đề này ở Đồng Nai còn phổ biến.

+ Về tính cởi mở: Đồng Nai chỉ đạt mức khá 7,5 điểm so với mức tuyệt đối của Bình Dương và Đà Nẵng.

- Chỉ số chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước: doanh nghiệp ở Đồng Nai cần hơn 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền.

Qua điểm số - thứ hạng trên, Lãnh đạo Đồng Nai phải học hỏi kinh nghiệm Bình Dương để triển khai tốt các quy định chính sách; giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp; phòng chống tham nhũng... Đồng Nai cần tiếp tục phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm còn hạn chế để từng bước cải thiện môi trường kinh doanh tăng khả năng thu hút vốn FDI.

2.6 Những tồn tại trong thu hút vốn FDI tại Đồng Nai:

Qua phân tích thực trạng MTĐT cũng như tình hình thu hút FDI tại tỉnh Đồng Nai, chúng ta nhận thấy còn những mặt hạn chế tồn tại sau:

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo: Lực lượng lao động của tỉnh đông nhưng chủ yếu ở nông thôn cho nên chất lượng thấp, chủ yếu là lao động phổ thông có trình độ văn hoá thấp và không có trình độ tay nghề. Ngoài ra, do

tốc độ công nghiệp hoá nhanh nên nguồn nhân lực chỉ mới được đào tạo với hình thức tạm thời nên trình độ ở mức giản đơn; thậm chí lao động được đào tạo bài bản nhưng chất lượng vẫn chưa đảm bảo nhu cầu.

- Công tác đào tạo nguồn nhân lực hiện nay còn nhiều hạn chế: đào tạo mâu thuẫn với nhu cầu nguồn nhân lực kỹ thuật cao. Cụ thể: Các trường chưa thay đổi kịp cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Các doanh nghiệp cần lao động có chuyên môn về chế biến thực phẩm, hoá công nghiệp, cơ khí chính xác, sửa chữa điện tử nhưng các trường lại đào tạo hạn chế. Do các nguyên nhân: Chưa có chương trình đào tạo phù hợp với thực tiển quy trình công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp; năng lực tài chính hạn chế; đội ngũ giáo viên chưa đảm bảo yêu cầu.

- Đình công còn nhiều tiềm ẩn. Nguyên nhân chính gây ra đình công:

+ Nhóm nguyên nhân xuất phát từ người sử dụng lao động: người sử dụng lao động vi phạm Bộ Luật lao động và các cam kết, thoả thuận với người lao động như kéo dài thời gian thử việc, chấm dứt hợp đồng sai quy định, kéo dài thời gian nâng lương, thanh toán lương không đúng và không đủ chế độ...; doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn (chiếm hơn 80% vụ đình công).

+ Nhóm nguyên nhân xuất phát từ người lao động: do thiếu hiểu biết về Bộ Luật lao động cho nên đòi hỏi quá đáng; do đặc điểm lực lượng lao động của doanh nghiệp có vốn FDI chủ yếu là lao động nông thôn chuyển sang hay xuất thân từ học sinh mới rời ghế nhà trường nên thiếu hiểu biết luật, dễ bị kích động và lôi kéo; đình công là cơ sở để người sử dụng lao động dễ chấp thuận các yêu sách; thu nhập thấp không đảm bảo chi phí sinh hoạt tạo tâm lý căng thẳng.

+ Nhóm nguyên nhân xuất phát từ cơ quan chức năng: công tác triển khai các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật chưa đồng bộ, chậm, mang tính hình thức; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý chưa nghiêm.

- Thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp:

+ Công tác rà soát thủ tục hành chính chưa quan tâm đúng mức; chưa xây dựng đầy đủ quy chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện cơ chế "một cửa"; một số lĩnh vực chưa phân định rõ trách nhiệm dẫn đến chồng chéo; đội ngũ cán bộ công chức chưa đủ tầm thậm chí một số còn thiếu phẩm chất, trách nhiệm, quan liêu tham nhũng; thiếu kiểm tra, giám sát, đôn đốc...

+ Thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp rất phức tạp, đặc biệt thủ tục đăng ký sau giấy phép rất phức tạp và qua nhiều công đoạn: đăng báo thành lập doanh nghiệp; đăng ký, khắc con dấu tại Công an; đăng ký nhân sự chủ chốt của doanh nghiệp; mở tài khoản tại Ngân hàng; xin giấy phép lao động cho người nước ngoài; đăng ký thủ tục xuất nhập cảnh tại Công an tỉnh (Phòng quản lý xuất nhập cảnh) hoặc Cục quản lý xuất nhập cảnh; đăng ký cư trú cho người nước ngoài tại địa phương hoặc công an KCN; đăng ký chế độ kế toán Việt Nam tại Cục thuế hoặc BQL các KCN (chế độ kế toán nước ngoài đăng ký tại Bộ tài chính); đăng ký hành nghề, đăng ký sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc; đăng ký chất lượng và nhãn hiệu hàng hoá...; thuê đất (Sở tài nguyên môi trường), đền bù giải toả (UBND huyện, thành phố, thị xã). Đối với doanh nghiệp trong các KCN, KCX thì thuê lại đất, sử dụng các tiện ích công cộng như điện, nước, xử lý nước thải của doanh nghiệp phát triển hạ tầng; làm thủ tục trình duyệt thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng (Sở xây dựng), phòng cháy chữa cháy (Công an), Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Sở tài nguyên môi trường); đăng ký kế hoạch xuất nhập khẩu tại Sở thương mại du lịch hoặc BQL

các KCN; đấu thầu hoặc tuyển chọn nhà tư vấn, thiết kế, mua sắm hàng hoá; ký hợp đồng cung ứng lao động... Trong khi đó, Canada- nước cải cách nhất - mất 3 ngày, 2 thủ tục. Angola- nước ít cải cách nhất - mất 146 ngày, 14 thủ tục.

Nguyên nhân chậm trễ: do nhiều thủ tục hậu đăng ký chồng chéo bất hợp lý; thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước; quy định pháp luật liên quan nhiều phức tạp, hay thay đổi; thái độ thiếu thân thiện của công chức; điều kiện ràng buộc về kinh doanh ngày càng tăng. Do đó, khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động thì doanh nghiệp mất nhiều thời gian và chi phí.

Chính sự chậm trễ và kéo dài thời gian đã cản trở doanh nghiệp trong việc tiếp cận thị trường và vay vốn dẫn đến đầu tư hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng nhiều hạn chế -> chi phí sử dụng dịch vụ hạ tầng cao.

+ Chi phí vận tải cao: do hệ thống đường bộ nhỏ hẹp, chậm nâng cấp, sửa chữa và mở rộng; chi phí nhiên liệu cao do phải nhập nhiên liệu chủ yếu từ Singapore và trong nước chưa có nhà máy lọc và chế biến dầu mỏ; quy định tốc độ của các phương tiện lưu thông bất hợp lý; nạn "mãi lộ" nhiều bất cập.

+ Chi phí điện nước cao: Do đây là ngành còn mang tính độc quyền cao nên tính cạnh tranh gần như không có; do DNNN quản lý nên còn nhiều thất thoát, lãng phí trong đầu tư và hoạt động; công nghệ còn lạc hậu.

+ Chi phí thuê đất cao: do giá thu hồi đất, đền bù đất cao vì hiện tượng đầu cơ và tạo cơn sốc giá đất giả tạo; công tác quản lý đất đai yếu kém.

+ Chi phí cảng biển cao: do máy móc thiết bị lạc hậu, thủ tục hành chính rườm rà, nhiều khoản chi phí bất hợp lý.

- Nạn tham nhũng vẫn tồn tại và phức tạp do cơ chế, chính sách chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, nhiều sơ hở, chậm sữa đổi bổ sung; hoạt động của hệ thống

chính trị còn nhiều khuyết điểm, chất lượng và hiệu quả chưa cao; thiếu kiểm tra giám sát, còn nể nang, né tránh, dung túng, bao che; công tác cán bộ kém.

- Cơ cấu kinh tế mất cân đối chưa phát triển dịch vụ dẫn đến Đồng Nai thiếu nơi tổ chức các cuộc họp, hội nghị quan trọng. Nguyên nhân do Lãnh đạo tỉnh chưa thật sự chú trọng vào lĩnh vực dịch vụ; do nguồn vốn hạn chế của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ; do tầm nhìn của các nhà quản lý các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ở Đồng Nai.

- Hệ thống pháp luật Việt Nam chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp và chậm đi vào thực tiển, tồn tại nhiều khung quy định và nhiều quy định không rõ ràng dẫn đến khó hiểu, khả năng ứng dụng vào cuộc sống còn chậm nên tuổi thọ không cao.

- Hệ thống ngân hàng: dịch vụ còn nghèo nàn, sơ khai; công nghệ lạc hậu; trình độ quản lý còn hạn chế; tiến trình CPH các NHTMQD còn chậm; tỷ lệ nợ xấu của các NHTMQD còn lớn.

- Hệ thống chính sách thuế hiện nay chủ yếu chú trọng cải cách về chủ trương, chính sách nhưng công tác quản lý nguồn thu còn nhiều bất cập như: còn thủ công -> nhiều sai sót và kéo dài thời gian nộp thuế; trình độ của một số cán bộ thuế và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế còn hạn chế. Ngoài ra, Một số chính sách thuế còn hạn chế như một số khoản chi phí thực tế của doanh nghiệp nhưng ngành tài chính không xem là chi phí hợp lý trong khấu trừ thu nhập chiu thuế TNDN; hiện tượng mua bán hoá đơn GTGT còn tồn tại gây khó khăn trong công tác hạch toán và quyết toán.

Kết Luận Chương 2:

Chương 2 là chương căn cứ vào cơ sở lý luận, tình hình thực tiển về môi trường đầu tư và vấn đề thu hút nguồn vốn đầu tư ở Đồng Nai cũng như thực

trạng về thu hút vốn FDI của một số đối thủ trực tiếp trong vùng kinh tế trọng điểm phiá Nam, trong cả nước và một số nước trên thế giới từ đó so sánh, đánh giá, nhận xét, phân tích và tìm ra được những nguyên nhân tồn tại và hạn chế trong thu hút nguồn vốn FDI của Đồng Nai.

CHƯƠNG 3. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ VẤN ĐỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI ĐỒNG NAI

3.1 Dự báo xu hướng dòng vốn FDI vào Đồng Nai trong thời gian tới:

Qua bảng 2.23, chúng ta thấy dãy số tiền sử về tình hình thực hiện vốn FDI tại Đồng Nai biến động rất phức tạp từ năm 1988 đến nay, cho nên rất khó

lập hàm dự báo. Tuy nhiên, ta thấy tình hình thu hút vốn FDI tại Đồng Nai từ năm 2000 - 2006 tăng theo cấp số cộng và vốn đầu tư là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ cho nên ta có thể lập hàm xu thế tuyến tính để dự báo vốn FDI cho các năm kế tiếp:

Theo số liệu Bảng 2.24 ta tính:

$$a_1 = \frac{2111,71 - 4 \times 410,29}{20 - 4^2} = 117,64$$

$$a_0 = 410,29 - 117,64 \times 4 = - 60,26$$

Hàm dự báo có dạng:

$$y_t = - 60,26 + 117,64 \times t_i$$

Vì n = 7 => năm dự báo: $l \leq 7/3$ => l = 2 năm

$$y_{2007} = - 60,26 + 117,64 \times 8 = 880,86 \text{ triệu USD}$$

$$y_{2008} = - 60,26 + 117,64 \times 9 = 998,50 \text{ triệu USD}$$

Do đó, theo hàm dự báo thì nguồn vốn FDI thực hiện vào năm 2007 sẽ đạt mức 880,86 triệu USD và năm 2008 ước đạt 998,5 triệu USD.

Đồng thời, cuối năm 2006 Việt Nam tổ chức thành công hội nghị APEC 14 ở Hà Nội và ngày 07/11/2006 Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO chính là những điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời là cơ hội để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính và từng bước cải thiện môi trường đầu tư từ đó góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Cho nên nếu Chính phủ Việt Nam thực hiện tốt các cam kết đã ký với các tổ chức như APEC, WTO. Đồng thời, lãnh đạo tỉnh Đồng Nai thật sự quan tâm đến công tác thu hút đầu tư như cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thường xuyên gặp gỡ đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp và kịp thời giải quyết những khó khăn vướng

mắc của doanh nghiệp, nâng cao chất lượng CSHT... thì chắc chắn nguồn vốn FDI vào Đồng Nai sẽ tăng cao trong những năm tới. Dự đoán đến năm 2010 Đồng Nai sẽ thu hút được 1,1 tỷ USD/năm và năm 2015 sẽ là 1,5 tỷ USD/năm.

3.2 Thông tin và minh bạch hoá thông tin để phát triển:

Việt Nam cũng như Đồng Nai phải xây dựng và thành lập một trung tâm thông tin kinh tế - xã hội bao gồm tất cả các thông tin chính và quan trọng về mọi lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội trong địa bàn tỉnh, cả nước và thậm chí trên thế giới.

Các thông tin phải được cập nhật thường xuyên.

Trung Tâm này có chức năng lưu trữ hệ thống dữ liệu thông tin của tất cả các lĩnh vực và phải thiết kế trang Website riêng và đưa lên mạng tất cả những dữ liệu thông tin của các lĩnh vực nhằm mục đích cung cấp cho tất cả các đối tượng có nhu cầu.

Do đó nếu trung tâm này hoạt động tốt thì doanh nghiệp sẽ dễ dàng tiếp cận được thông tin tạo điều kiện có số liệu, dữ liệu để đánh giá, nhận xét và phân tích thông tin từ đó đưa ra những quyết định với độ tin cậy cao sẽ mang lại thành công cho doanh nghiệp.

3.3 Cải cách tài chính để từng bước tiến tới tự do hoá tài chính

3.3.1 Phát triển hệ thống ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế

Cần phải xây dựng môi trường pháp lý ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống ngân hàng phát triển trong điều kiện hội nhập nền kinh tế quốc tế như rà soát, đối chiếu các văn bản qui định hiện hành để xây dựng và ban hành các chính sách phù hợp với các cam kết song phương và đa phương về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia như cho phép các ngân hàng nước ngoài được hoạt động ở Việt Nam dưới các hình thức như liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước

ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra, Việt Nam cho phép mở rộng phạm vi, loại hình các dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam.

Do đó, Hệ thống pháp luật về hoạt động ngân hàng ở Việt Nam phải được điều chỉnh sao cho phù hợp với các cam kết và chuẩn mực quốc tế như xây dựng quy định về cấp phép thành lập và tổ chức hoạt động của các hình thức hoạt động của các ngân hàng trên; rà soát lại danh mục các dịch vụ tài chính ngân hàng theo danh mục của GATS và thông lệ quốc tế để ban hành bổ sung; thay đổi và điều chỉnh lại quy định về hoạt động của ngân hàng thương mại đã ban hành...

Nâng cao trình độ công nghệ của ngân hàng như tăng cường công tác đổi mới máy móc trang thiết bị...

Triển khai và sử dụng rộng rãi các dịch vụ mới như Internet banking, phone banking, mobile banking, home banking, E-banking và các dịch vụ phái sinh...

Thành lập Trung tâm thẻ liên ngân hàng: để giải quyết tình trạng thẻ của ngân hàng nào thì chỉ sử dụng được đối với máy ATM của ngân hàng đó. Trung tâm này có chức năng kiểm tra, xử lý và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán thẻ giữa các ngân hàng -> giảm chi phí đầu tư, chi phí hoạt động của các ngân hàng.

Tăng cường tiếp cận nguồn vốn tín dụng đối với các doanh nghiệp FDI.

Từng bước nâng cao trình độ của đội ngũ CBCNV ngành ngân hàng giỏi về chuyên môn lẫn trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng cho quá trình hội nhập.

Nhanh chóng tiến hành CPH các NHTMQD để tăng vốn, thay đổi hình thức sở hữu và phương pháp quản lý.

3.3.2 Phát triển thị trường chứng khoán

- Sớm triển khai và đưa Luật chứng khoán đi vào thực tiển.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia giỏi về thị trường chứng khoán.

- Phát triển mạnh thị trường giao dịch chứng khoán, các tổ chức kinh doanh chứng khoán như đa dạng hoá các sản phẩm của thị trường như trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, cổ phiếu, thương phiếu, các giấy tờ có giá, các công cụ phái sinh...; kết nối thị trường chứng khoán trong nước với các sàn giao dịch chứng khoán trong khu vực và quốc tế.

- Tiếp tục thúc đẩy nhanh tiến trình CPH các DNNN; mở rộng số lượng doanh nghiệp có vốn FDI chuyển từ hình thức công ty TNHH sang CTCP.

- Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của thị trường chứng khoán.

- Từng bước mở rộng khả năng tham gia thị trường chứng khoán của các nhà đầu tư nước ngoài đúng lộ trình cam kết như tăng tỷ lệ cổ phần.

- Khắc phục tâm lý e ngại của một số doanh nghiệp tham gia thị trường bằng cách tuyên truyền giải thích về lợi ích của CPH, ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán. Các doanh nghiệp lên sàn là một minh chứng về tình hình tài chính trong sạch, minh bạch và rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ giao dịch.

- Đồng thời nâng cao hiểu biết của công chúng.

3.3.3 Sớm triển khai thị trường công cụ phái sinh

Mặc dù, thị trường này đã bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam khoảng 5 -6 năm trước nhưng đến nay Việt Nam vẫn thận trọng trong việc phát triển các nghiệp vụ phái sinh. Cụ thể, NHNN chỉ cho phép một số ngân hàng áp dụng thí điểm nghiệp vụ này như: Cho phép ngân hàng Citibank được thực hiện hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền; cho phép Ngân hàng đầu tư phát triển được giao dịch quyền chọn lãi suất đối với các khoản cho vay hoặc đi vay trung hạn bằng USD hoặc EUR; cho phép NHTMCP Quốc tế, NH ngoại thương, Ngân hàng Á Châu

được thực hiện nghiệp vụ quyền chọn ngoại tệ; NHTMCP Kỹ thương thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai trên thị trường hàng hoá...

Do đó, chúng ta thấy rằng Thị trường các công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam đã hình thành nhưng còn rất nhỏ bé và sơ khai. Nguyên nhân chính: mức độ phát triển của thị trường tiền tệ và thị trường vốn còn hạn chế; mức độ am hiểu của công chúng, nhà đầu tư, doanh nghiệp về thị trường còn hạn chế; do sự thận trọng của NHNN và cơ sở pháp lý cho thị trường này hoạt động còn thiếu.

Với việc hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cho nên sự hạn chế và kém phát triển của thị trường công cụ phái sinh ở Việt Nam sẽ là thách thức và khó khăn cho tiến trình hội nhập của Việt Nam cũng như nguy cơ tiềm ẩn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Thật vậy, ngày nay với sự biến động phức tạp của giá cả hàng hoá, của lãi suất và của tỷ giá đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, Sự phát triển của thị trường công cụ phái sinh sẽ góp phần phòng ngừa rũi ro cho doanh nghiệp hiệu quả nhất từ đó góp phần cải thiện MTĐT và gia tăng khả năng thu hút vốn FDI.
Do đó, để sớm triển khai thị trường công cụ phái sinh phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về các công cụ phái sinh đến các nhà đầu tư, nhà doanh nghiệp, công chúng...; phát triển mạnh mẽ thị trường tiền tệ và thị trường vốn; sớm ban hành cơ sở pháp lý hoàn chỉnh về hoạt động của thị trường công cụ phái sinh.

3.3.4 Cải cách hệ thống thuế

- Cải cách về chủ trương, chính sách thuế: theo hướng phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Thay đổi một số sắc thuế phù hợp với các cam kết mà Việt Nam đã ký.

+ Nghiên cứu chính sách thuế của các nước để bổ sung, sửa đổi luật thuế Việt Nam cho phù hợp.

+ Nghiên cứu và xem xét lại một số khoản chi hiện nay không được xem là chi phí hợp lý hợp lệ để khấu trừ trong thu nhập chịu thuế và xác định thu nhập chịu thuế chính xác hơn.

+ Phải tính phần khấu trừ các khoản chi phí hợp lý đối với thu nhập cá nhân để đối tượng nộp thuế cảm thấy hợp lý và tự nguyện đóng thuế. Đồng thời áp dụng mức thuế suất thấp nhất cũng như khoảng cách giữa hai mức thuế suất là 5% cho tương đồng với các nước trong khu vực.

- Cải tiến chương trình quản lý thuế:

+ Cải tiến cơ chế thu nộp thuế: Cục thuế mở rộng đối tượng nộp thuế theo chế độ tự khai tự nộp; thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, giải thích và hỗ trợ cho các đối tượng nộp thuế về chế độ, chính sách thuế; thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật thuế.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý thuế theo hướng kết hợp mô hình quản lý theo đối tượng nộp thuế với mô hình quản lý thuế theo chức năng như thanh tra, kiểm tra, xử lý, tư vấn ... và nâng cao trình độ của các cán bộ thuế về chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học và ngoại ngữ.

+ Tăng cường công tác phổ biến và tuyên truyền luật phòng chống tham nhũng đến từng cán bộ công chức ngành thuế.

+ Tăng cường công tác quản lý thuế đối với các hộ kinh doanh, cơ sở kinh doanh để chấn chỉnh công tác quản lý và sử dụng hoá đơn góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách đồng thời quản lý chặt tình hình thực thi pháp luật.

3.4 Cải cách hệ thống pháp luật và cải tiến thủ tục thành lập doanh nghiệp

3.4.1 Cải cách hệ thống pháp luật Việt Nam

Việt Nam cần phải xây dựng một nền tảng pháp luật cơ bản cho nền kinh tế, thiết lập một hệ thống chính sách kinh tế phát triển phù hợp với các điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế trong từng giai đoạn.

Cần nhanh chóng thành lập một cơ quan chuyên trách về lập pháp.

Củng cố, tăng cường và đổi mới quy trình lập pháp ngày càng phù hợp, theo hướng công khai, minh bạch hơn. Cụ thể: phải có sự tham gia đóng góp ý kiến của nhân dân, tầng lớp trí thức và những người thuộc phạm vi điều chỉnh của luật... vào từng vấn đề, từng điều khoản cụ thể của bản dự thảo luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng góp phần đưa luật đi vào thực tiển cuộc sống.

Cần ban hành và triển khai hệ thống pháp luật đồng bộ, chú trọng đến tính phù hợp và ổn định của pháp luật với xu hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước và không làm thay đổi hay ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn FDI khi áp dụng các văn bản, chính sách mới. Đặc biệt, nhanh chóng triển khai và đưa Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp đi vào thực tiển.

Cũng cố, tăng cường hoạt động của ngành kiểm sát, toà án để góp phần tăng tính thực thi của pháp luật.

3.4.2 Cải tiến thủ tục thành lập doanh nghiệp

Công khai các thông tin về thủ tục thành lập doanh nghiệp như trình tự thủ tục, cơ quan giải quyết, thời gian hoàn tất, chi phí thủ tục. BQL KCN phải tích cực hổ trợ các nhà đầu tư xin giấy phép và các thủ tục sau giấy phép kinh doanh.

Rà soát, sắp xếp lại theo hướng đơn giản, gọn nhẹ đối với thủ tục đăng ký kinh doanh; những thủ tục và chi phí không cần thiết thì mạnh dạn gạt bỏ.

Tăng cường công tác tổ chức, bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ công chức đối với các sở ban ngành.

Lãnh đạo sở ban ngành phải có kế hoạch kiểm tra đột xuất các cán bộ công nhân viên tiếp xúc doanh nghiệp từ đó kịp thời chấn chỉnh và xử lý nghiêm những hành vi nhũng nhiễu.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký thủ tục sau giấy phép. Các sở ban ngành trong tỉnh cần phối hợp xây dựng chương trình chi tiết và đồng bộ về thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp với hệ thống phần mềm ứng dụng. Chương trình được sắp xếp theo từng lĩnh vực kinh doanh, quy định chi tiết các loại giấy tờ và sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong tiếp nhận, xử lý và luân chuyển...

Cần phải thực hiện theo nguyên tắc nới lỏng đăng ký kinh doanh, tăng cường công tác hậu kiểm bằng cách các cơ quan chức năng của chính phủ ban hành hệ thống các tiêu chuẩn cụ thể để các sở ngành địa phương căn cứ tiến hành kiểm tra, giám sát. Trong quá trình kiểm tra các ngành chức năng phải phối hợp với nhau tránh tình trạng kiểm tra riêng lẽ, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

3.5 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và khắc phục đình công

3.5.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong những vấn đề quan trọng góp phần giảm chi phí tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại lao động cho đơn vị từ đó giảm chi phí kinh doanh cũng như đáp ứng nhu cầu cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, chúng ta phải đổi mới mạnh mẽ và toàn diện hệ thống giáo dục đào tạo, coi phát triển giáo dục đào tạo là động

lực phát triển nhanh, bền vững. Thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục như khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào sự nghiệp giáo dục đào tạo; tăng cường hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục đào tạo, kết hợp đào tạo nghề giữa nhà trường và doanh nghiệp. Cụ thể:

- Cũng cố hệ thống giáo dục từ tiểu học tới trung học phổ thông: đầu tư trang thiết bị, thay đổi phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, xây mới trường THCS cho một số xã hoặc cụm xã gần kề chưa có, phát triển trường chuẩn quốc gia THCS ở các địa phương, thành lập các trường dân lập, bán công THPT ở các huyện.

- Tăng cường công tác hướng nghiệp trong trường học.

- Phát triển mạng lưới các trường chuyên nghiệp trên địa bàn, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất hiện đại và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

- Nâng cao trình độ tay nghề cho giáo viên thông qua các chương trình hợp tác với nước ngoài, liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, khắc phục dần sự mất cân đối giữa đào tạo đại học và đào tạo nghề.

- Tăng cường, mở rộng, củng cố và nâng cấp về cơ sở vật chất cho các cơ sở, trung tâm dạy văn hoá, ngoại ngữ, tin học.

- Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Đầu tư nâng chất lượng giáo dục thể chất, giáo dục đạo đức lối sống, giáo dục quốc phòng, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục hòa nhập và tổ chức các hình thức hoạt động ngoài giờ phong phú, hiệu quả tạo điều kiện cho phát triển toàn diện.

3.5.2 Hạn chế và khắc phục đình công

Tiếp tục hoàn thiện các quy định về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật lao động có liên quan đến đình công, giải quyết đình công.

Phải có chương trình xây dựng nhà ở, hệ thống dịch vụ hỗ trợ cải thiện điều kiện ăn ở, đi lại, sinh hoạt và vui chơi giải trí tối thiểu cho người lao động.

Thực hiện giờ giấc lao động hợp lý; chế độ ăn uống giữa ca có chất lượng góp phần nâng cao thể chất cho người lao động. Định kỳ hàng năm xem xét mức tiền lương tối thiểu cho người lao động.

Tăng cường mối liên hệ giữa Liên đoàn lao động tỉnh, công đoàn và người sử dụng lao động để kịp thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động và cách xử lý của người sử dụng lao động để có biện pháp thích hợp... Tuyên truyền phổ biến, giáo dục các chính sách lao động, tiền lương, giờ giấc làm việc, thời gian làm thêm giờ, giờ giấc nghỉ ngơi, chế độ bảo hộ lao động và an toàn lao động... cho người lao động và người sử dụng lao động. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực thi pháp luật của các doanh nghiệp FDI.

Đẩy mạnh việc thành lập và nâng cao chất lượng tổ chức công đoàn cơ sở trực thuộc công đoàn ngành tại các doanh nghiệp có vốn FDI.

3.6 Cải thiện chi phí sử dụng dịch vụ hạ tầng

3.6.1 Chi phí vận tải:

Tập trung, huy động nguồn vốn nâng cấp, sửa chữa, mở rộng cũng như xây dựng mới những tuyến đường quan trọng và có ý nghĩa kinh tế:

- Tuyến Quốc lộ 1 đoạn qua Đồng Nai đã được xây dựng từ trước ngày giải phóng đến nay gần như chưa nâng cấp cho phù hợp với tốc độ phát triển ngày càng tăng. Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa Đồng Nai, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh để mở rộng, nâng cấp đoạn quốc lộ từ cầu Đồng Nai đến cầu Sài Gòn.

- Tuyến Quốc lộ 51 (Đồng Nai đi Vũng Tàu): là con đường huyết mạch trong tương lai vì theo kế hoạch di dời Tân Cảng, Cảng Sài Gòn... và theo quy

hoạch Cụm cảng biển số 5 thì chỉ có cảng Thị Vải là có khả năng tiếp nhận loại tàu thế hệ thứ 3 (30.000 DWT-80.000 DWT). Đồng thời, dự án sân bay quốc tế Long Thành có quy mô lớn nhất khu vực sẽ được khởi công vào năm 2007. Do đó, Quốc lộ 51 sẽ là đầu mối quan trọng trong vận chuyển hàng hoá xuất khẩu.

- Sớm triển khai dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Nhơn Trạch - Long Thành - Dầu Giây nhằm góp phần cải thiện MTĐT cho các KCN của huyện Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú và các CCN trong khu vực.

- Nghiên cứu, xây dựng mới những con đường liên huyện, đường nối tỉnh lộ với quốc lộ ở các huyện nông nghiệp nhằm thu hút các dự án công nghiệp chế biến gắn liền với vùng nông sản và giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn.

Việc đầu tư nâng cấp hệ thống CSHT giao thông ở Đồng Nai cần lượng vốn rất lớn nên phải huy động từ nhiều nguồn khác nhau như vốn NSNN, ngân sách địa phương, vốn vay, vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước... và hạn chế tuyệt đối hiện tượng đầu tư dàn trãi.

- Đầu tư xây dựng thành lập nhà máy lọc và chế biến các sản phẩm từ dầu mỏ góp phần giảm chi phí nhiên liệu.

- Triệt tiêu phí "mãi lộ":

+ Nạn "mãi lộ" chính là một trong những hình thức của tham nhũng, do đó Đảng và nhà nước phải tuyên chiến với tham nhũng và đề ra những giải pháp cụ thể để ngăn ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng.

+ Bộ giao thông vận tải xem xét, thay đổi tốc độ tối đa đối với các phương tiện tham gia lưu thông phù hợp với tính năng của xe, hệ thống hạ tầng giao thông và đảm bảo an toàn cho xã hội.

+ Lãnh đạo các ngành chức năng như Thanh tra giao thông, Công an... phải thường xuyên kiểm tra, giám sát cán bộ của mình trong thi hành nhiệm vụ để kịp thời nhắc nhở, khiển trách, kỷ luật hoặc khai trừ các cán bộ vi phạm.

3.6.2 Chi phí điện, nước, điện thoại:

Hiện nay, công ty cấp thoát nước và công ty điện lực đang chiếm thị phần lớn và gần như độc quyền do đó tính cạnh tranh rất thấp. Đối với lĩnh vực Viễn thông, nhà nước đã cho phép các doanh nghiệp trong nước tham gia, nên thế độc quyền của VNPT không còn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp viễn thông, điện lực, cấp thoát nước và kinh doanh hạ tầng đa số là các DNNN nên quản lý còn nhiều hạn chế, yếu kém dẫn đến thất thoát, lãng phí -> tăng chi phí cung cấp hành hoá, dịch vụ. Để hạ thấp chi phí các dịch vụ này chúng ta cần:

- Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí đối với các doanh nghiệp này. Ban hành các định mức về kinh tế - kỹ thuật một cách hợp lý và phù hợp với thực tiển đơn vị để làm căn cứ thực hiện, kiểm tra, giám sát.

- Tăng tính cạnh tranh thông qua CPH, cho phép các doanh nghiệp trong nước tham gia và từng bước mở cửa đối với các nhà đầu tư quốc tế.

- Xây dựng chính sách phối hợp đồng bộ giữa các ngành điện, nước, điện thoại trong các hoạt động quy hoạch, thiết kế, lập dự toán, thi công, nghiệm thu công trình có liên quan giữa các ngành tránh lãng phí.

3.6.3 Chi phí thuê đất:

Hiện nay chi phí cho thuê đất tại Đồng Nai khá cao, đây là kết quả tất yếu của quá trình phát triển sôi động của thị trường Bất động sản từ sau luật đất đai ra đời năm 1993. Giá đất cao dẫn đến chi phí đền bù giải tỏa, chi phí san lấp, giá thành xây lắp cao dẫn đến giá cho thuê đất cao.

Bên cạnh đó, giá thuê văn phòng đại diện ở Tp. Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội cũng rất cao như ở Hà Nội khoảng 25 USD/m^2 gấp hơn 2 lần ở Bangkok-Thái Lan 11 USD/m^2, Kuala Lumpur 14 USD/m^2 gây khó khăn cho các doanh nghiệp ở Đồng Nai thuê mướn văn phòng đại diện ở hai trung tâm đôi thị lớn.

Để bình ổn thị trường Bất động sản, Chính phủ phải quản lý chặt chẽ hoạt động của thị trường bất động sản để kịp thời điều chỉnh những diễn biến bất lợi có thể xảy ra cho nền kinh tế như sốc giá đất, nâng giá đất giả tạo... đồng thời tăng cường tính thực thi của Luật đất đai.

3.6.4 Chi phí bến cảng:

Cần xem xét lại quy hoạch cụm cảng biển số 5 tại Đồng Nai để từ đó tính toán hiệu quả kinh tế chung cho nền kinh tế của tỉnh đối với từng cảng một và từ đó sắp xếp theo thứ tự ưu tiên để đầu tư nâng cấp tránh tình trạng đầu tư dàn trãi, gây lãng phí và không hiệu quả trong sử dụng vốn đầu tư.

Tăng cường công tác đổi mới trang thiết bị hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực cảng biển và cải tiến thủ tục hành chính để nhanh chóng giải phóng tàu cũng như xuống hàng nhanh cho tàu rời cảng.

Nghiên cứu cắt giảm một số chi phí chính thức và chi phí không chính thức.

Từng bước nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ công nhân viên tại cảng biển để đáp ứng được nhu cầu đổi mới phương thức hoạt động theo xu thế của thời đại.

3.7 Tăng cường công tác vận động tiếp thị và xúc tiến đầu tư

Đồng Nai đã và đang làm tốt công tác vận động tiếp thị và xúc tiến đầu tư cho nên cần tiếp tục duy trì và phát huy. Tuy nhiên, Tỉnh tìm hiểu, nghiên cứu

thế mạnh của các quốc gia hay tập đoàn kinh tế mạnh để chuẩn bị chương trình giới thiệu về Đồng Nai phù hợp, ấn tượng và tạo hiệu quả trong tiếp thị đầu tư.

Chú trọng xúc tiến đầu tư tại các nước có nguồn vốn FDI lớn trên thế giới như Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc. Thường xuyên liên hệ với đại diện các cơ quan ngoại giao, thương mại ở nước ngoài để thúc đẩy công tác xúc tiến đầu tư.

Cải tiến website của Tỉnh Đồng Nai ấn tượng, sinh động hơn. Các sở ngành chưa có trang Web phải nhanh chóng thiết kế nhằm cung cấp thông tin, chủ trương chính sách pháp luật có liên quan về hoạt động đầu tư.

Nghiên cứu các chính sách luật pháp, biện pháp về thu hút đầu tư của các nước trong khu vực cũng như trên thế giới để từ đó kiến nghị Chính phủ tham khảo và điều chỉnh cho phù hợp.

3.8 Giải pháp khác

- Tiếp tục tăng cường và giữ vững sự ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trong thời gian tới. Đề cao cảnh giác với "âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch". Tăng cường các biện pháp kích thích lòng tự hào dân tộc, lòng yêu quê hương đất nước đối với những người gốc Việt đang làm ăn, sinh sống và nghiên cứu tại các nước trên thế giới để kêu gọi đầu tư cũng như hỗ trợ ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý tiên tiến...

- Lãnh đạo các sở ban ngành của tỉnh cần phải tổ chức nghiên cứu sâu sắc các hiệp định thương mại Việt - Mỹ, các Hiệp định đa phương và song phương, cũng như nội dung chương trình phát triển của các tổ chức ASEAN, APEC, WTO...để đề ra các biện pháp và bước đi phù hợp.

- Cần chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ tạo cơ sở cho các ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp.

- Qua quá trình phân tích xu hướng dịch chuyển vốn FDI trên thế giới, Đồng Nai phải tập trung ưu tiên đối với ngành dịch vụ, kế đến là ngành công nghiệp. Thời gian qua, Đồng Nai chủ yếu thu hút các ngành công nghiệp chế biến chiếm hơn 93% trong khi đó ngành dịch vụ lại chiếm tỷ trọng rất thấp đặc biệt một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng như giáo dục đào tạo, y tế, ngân hàng, viễn thông, môi trường, tư vấn, thiết kế, kế toán kiểm toán... vẫn chưa thu hút được.

Cho nên, thực trạng thu hút vốn FDI ở Đồng Nai hiện nay rất mất cân đối giữa các ngành, các vùng (vốn FDI chủ yếu tập trung ở Biên Hoà, Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom; còn các huyện xa trung tâm thành phố thì tình hình thu hút FDI rất hạn chế). Do đó, Đồng Nai phải xây dựng hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư ở các địa bàn này như miễn giảm tiền thuê đất, thuế TNDN; hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng cơ sở thông qua hỗ trợ lãi suất cho vay; từng bước nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới đường giao thông; khuyến khích ngành công nghiệp chế biến cần nhiều lao động và sử dụng nguồn nguyên liệu nông sản tại chổ; hình thành các khu dân cư, khu nông nghiệp công nghệ cao và khu nghiên cứu gắn kết với nhau từng bước hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, góp phần thúc đẩy sự phát triển đồng bộ.

- Giải pháp giảm chi phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn:

Chi phí BHXH và KPCĐ ở các doanh nghiệp FDI khá lớn và cao hơn so với các nước trong khu vực (gấp Thái lan 4 lần) và Quỹ BHXH lại có số kết dư hàng năm khá lớn nhưng việc giải ngân thông qua các chương trình thì rất phức tạp và khó khăn đây chính là bất cập. Hiện nay, đa số các doanh nghiệp FDI không trích, nộp KPCĐ và không thực hiện đúng quy định về BHXH nhằm giảm gánh nặng chi phí. Chính vì vậy, Bộ tài chính cần xem xét tính toán hợp lý tỷ lệ

đóng Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn sao cho doanh nghiệp tự giác thực hiện và tương ứng với mức trung bình của khu vực.

- Cải tiến thủ tục Hải quan:

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng phần mềm khai báo hải quan điện tử. Thực hiện việc kiểm tra hàng hoá xuất nhập khẩu 1 người tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, chương trình này dễ dẫn đến nhũng nhiễu làm khó cho doanh nghiệp vì vậy cần tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, chuyên môn nghiệp vụ cũng như đạo đức cho cán bộ ngành hải quan và Lãnh đạo Cục hải quan Đồng Nai phải thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý.

Kết Luận Chương 3:

Từ những nguyên nhân, tồn tại của môi trường đầu tư và vấn đề thu hút vốn FDI ở Đồng Nai được trình bày ở chương 2, chúng ta xây dựng hệ thống các giải pháp như tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, giải pháp cải tiến thủ tục thành lập doanh nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khắc phụ tình trạng đình công, giảm chi phí dịch vụ sử dụng hạ tầng, phát triển hệ thống ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, phát triển thị trường chứng khoán, sớm triển khai thị trường công cụ phái sinh, minh bạch hoá thông tin nhằm hạn chế và khắc phục những tồn tại đó góp phần hoàn thiện MTĐT và gia tăng nguồn vốn FDI ở Đồng Nai.

KẾT LUẬN

Một lần nữa có thể khẳng định rằng, Thu hút vốn FDI có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình CNH - HĐH đất nước nói chung và Đồng Nai nói riêng, thúc đẩy sự nghiệp tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh nhà như tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp theo hướng hiện đại; góp phần tạo nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân...

Do đó, Đồng Nai phải khắc phục những hạn chế của MTĐT như cải cách thủ tục hành chính, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, cải thiện môi trường CSHT, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hạn chế đình công... Cũng cố và phát huy các thế mạnh của Tỉnh trong tiến trình thu hút vốn FDI như tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động dồi dào, sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh, tăng cường công tác tiếp thị, xúc tiến đầu tư và đặc biệt là sự ổn định của hệ thống chính trị...

Kiến nghị với Chính phủ từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng minh bạch, công khai và phù hợp với các cam kết mà Việt Nam là thành viên; tăng tính thực thi của hệ thống pháp luật; sớm triển khai thị trường công cụ phái sinh; phát triển thị trường chứng khoán; hoàn thiện hệ thống ngân hàng... từ đó hoàn thiện MTĐT và tiến tới tự do hoá đầu tư. Đồng thời, dự đoán xu hướng di chuyển của vốn FDI trên thế giới, đề ra chiến lược và chính sách phù hợp nhằm thu hút vốn FDI phục vụ sự nghiệp CNH -HĐH tỉnh nhà, thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phấn đấu đưa Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020.

Bảng 2.1 Cơ cấu các ngành kinh tế

(Đơn vị tính: %)

Năm	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp
1976	13,6	21,3	65,2
1980	16,4	25,4	58,2
1985	18,2	24,3	57,5
1990	20,7	29,2	50,1
1995	38,7	29,5	31,8
2000	52,2	25,2	22,8
2005	57,0	28,0	15,0

(Nguồn: Sở công nghiệp Đồng Nai)

Bảng 2.2 Cho vay, dư nợ của hệ thống ngân hàng Đồng Nai

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Cho vay trung dài hạn	**Năm 2001**	**Năm 2002**	**Năm 2003**	**Năm 2004**	**Ước 2005**
DNNN	329.472	409.753	518.879	506.251	668.493
CTCP, Cty TNHH	206.229	332.284	475.469	834.785	1.102.319
DNTN	137.413	32.985	46.911	78.361	103.470
DN có vốn ĐTNN	218.145	373.339	396.285	449.752	593.886
Khác	388.875	643.116	1.226.095	1.563.688	2.064.832
Cộng	**1.280.134**	**1.791.477**	**2.663.639**	**3.432.837**	**4.533.000**
Cho vay ngắn hạn					
DNNN	3.694.067	3.504.288	3.420.792	3.088.308	3.880.513
CTCP, Cty TNHH	534.735	920.898	1.136.622	2.115.732	2.658.455
DNTN	281.895	441.036	297.444	354.820	445.837
DN có vốn ĐTNN	1.541.128	2.135.852	2.167.647	2.122.232	2.666.621
Khác	1.988.429	3.139.492	5.625.507	8.827.232	11.091.574
Cộng	**8.040.254**	**10.141.566**	**12.648.012**	**16.508.324**	**20.743.000**
Cộng cho vay	**9.320.388**	**11.933.043**	**15.311.651**	**19.941.161**	**25.276.000**
Dư nợ DH và trung hạn	1.932.956	2.698.420	3.505.585	4.413.919	4.903.002
Dư nợ ngắn hạn	3.848.865	4.791.849	5.458.724	6.898.585	7.802.000
Tổng dư nợ	**5.781.821**	**7.490.269**	**8.964.309**	**11.312.504**	**12.705.002**

"Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2005" [3]

Bảng 2.3 Lực lượng lao động trong các ngành kinh tế tỉnh Đồng Nai

(Đơn vị tính: người)

Phân theo ngành	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Ước 2005
Nông lâm nghiệp	541.984	536.784	529.633	520.988	502.142
Công nghiệp khai thác	2.970	3.578	3.680	4.229	4.762
Công nghiệp chế biến	179.210	197.281	222.853	256.113	288.401
Xây dựng	35.518	38.758	39.062	44.892	50.551
TN và SC xe có động cơ	90.750	93.051	103.021	114.139	123.907
Các ngành khác	112.547	119.747	130.901	143.789	154.915
Tổng cộng	**962.979**	**989.199**	**1.029.150**	**1.084.150**	**1.124.678**

"Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2005" [2]

Bảng 2.4 Số người đang thất nghiệp và làm nội trợ

(Đơn vị tính: người)

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Ước 2005
Chưa có việc làm	41.028	41.744	40.652	37.710	35.499
Nội trợ	80.117	80.436	74.821	82.466	78.543
Cộng	**121.145**	**122.180**	**115.473**	**120.176**	**114.042**

"Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai 2005" [2]

Bảng 2.5 Lao động ngành công nghiệp chế biến (khu vực có vốn ĐTNN)

Công nghiệp chế biến	Giai đoạn 1989 – 2002	Giai đoạn 1989 – 2003	Giai đoạn 1989 – 2004	Giai đoạn 1989 – 2005
Số dự án	379	466	563	660
Lao động (người)	116.299	145.164	198.532	230.400
Bình quân lao động/dự án	307	312	353	350

"Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2005" [4],[6]

Bảng 2.6 LĐ trong cơ sở quốc doanh, ngòai quốc doanh và cơ quan nhà nước

(Đơn vị tính: người)

Chỉ tiêu	CSQD, cơ quan nhà nước		Ngoài quốc doanh		Tổng cộng	
	Lao động	Tăng, giảm năm sau so với năm trước	Lao động	Tăng, giảm năm sau so với năm trước	Lao động	Tăng, giảm năm sau so với năm trước
Năm 2001	94.160		135.165		229.325	
Năm 2002	96.316	2.156	157.154	21.989	253.470	24.145
Năm 2003	99.206	2.890	171.559	14.405	270.765	17.295
Năm 2004	101.199	1.993	197.321	25.762	298.520	27.755
Ước 2005	104.174	2.975	209.744	12.423	313.918	15.398
Cộng		**10.014**		**74.579**		**84.593**
LĐ tăng giảm bq		2.003		14.916		16.919

"Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai 2005" [2]

Bảng 2.7 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

(Đơn vị tính: 1.000 tấn)

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Ước 2005
Đường bộ	10.620	12.247	14.044	16.921	19.817
Đường sông	150	142	160	252	262
Đường biển	0	8	29	25	13
Cộng	**10.770**	**12.397**	**14.233**	**17.198**	**20.092**

"Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2005" [8]

Bảng 2.8 Số liệu của Ban quản lý các KCN Đồng Nai về các loại giá, phí

KCN	Giá điện (..../kwh)	Giá nước (...../m3)	Phí xử lý nước thải USD/m3	Giá thuê đất	Phí sử dụng hạ tầng
Biên hoà 1	890 VNĐ	4590 VNĐ	0,28	0,8 USD/m2/năm	0,4 USD/m2/năm
Biên hoà 2	890 VNĐ	4820 VNĐ	0,28	2,25 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 0,5USD/m2/năm
Amata	0,073 USD	4820 VNĐ	0,28	42USD/m2/39năm	Phí QL: 0,08USD/m2/Tháng
Lotecco	0,075USD	4820 VNĐ	0,28	Thoả thuận	Phí QL: 0,075USD/m2/Tháng
Gò Dầu	890 VNĐ	4820 VNĐ	0,28	1 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 0,75USD/m2/năm
DM Ntrạch	890 VNĐ	4590 VNĐ		30 USD/m2/48 năm	Phí QL: 0,27USD/m2/năm
Nhơn Trạch 1	890 VNĐ	4590 VNĐ		0,09 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1,45 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 1,01USD/m2/năm
Nhơn Trạch 2	890 VNĐ	4590 VNĐ		0,09 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1,45 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 1,01USD/m2/năm
Nhơn Trạch 3	890 VNĐ	4590 VNĐ		0,09 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1,45 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 1,01USD/m2/năm
Nhơn Trạch 5	890 VNĐ	4590 VNĐ			5 năm đầu: 1,54 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 1,1USD/m2/năm
An Phước	890 VNĐ				
Tam Phước	890 VNĐ	4820 VNĐ			1,4 USD/m2/năm
Sông Mây	890 VNĐ	4500 VNĐ		0,09 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1,45 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 1,01USD/m2/năm
Hố Nai	890 VNĐ	4820 VNĐ		0,09 USD/m2/năm	5 năm đầu: 1,45 USD/m2/năm Năm thứ 6 trở đi: 1,01 USD/m2/năm
Định Quán	890 VNĐ			(1)	0,4USD/m2/năm(miễn 05 năm đầu sx)
Long Thành	890 VNĐ	4820 VNĐ	0,32	0,05 USD/m2/năm	30 USD/m2/ 50năm Phí QL: 0,2 USD/m2/năm
Nhơn Trạch 6	890 VNĐ	4590 VNĐ			

Ghi chú:

(1): Giá thuê đất:

Đối với Đồng Nai thuộc ngành nghề khuyến khích đầu tư: miển tiền thuê đất

Đối với các dự án khác: miễn tiền thuê đất 15 năm

" Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai"

Bảng 2.9 Tiền thuê đất và vị trí khoảng cách của một số KCN của hai huyện Thuận An và Dĩ An - tỉnh Bình Dương:

KCN	Tiền thuê đất		Khoảng cách (km)			
	Giá thuê đất USD/m2/ năm	Giá thuê đất USD/m2/năm (quy đổi)	TSN	Tân Cảng	Cảng SG	Ga sóng thần
VN-SGP	32-38/1/50	0.64-0.76	20	12	15	6
Sóng thần 1	37/1/44	0.84	10	8	10	1
Sóng thần 2	37,5/1/45	0.83	12	9,5	14	0.5
Việt Hương 1	35/1/45	0.78	18	16	19	10
Rạch Bắp		0.53	55	51	54	45
Tân Đông Hiệp A			23	18	21	4
Đồng An	32/1/45	0.71	12	12	15	2
Bình Đường	37/1/43	0.86	11	10	13	2

Ghi chú: trong đó KCN Rạch Bắp thuộc xã An Tây - An Điền huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương

"Nguồn: Ban quản lý các KCN Bình Dương"

Bảng 2.10 Nguồn vốn FDI trên thế giới (Đơn vị tính: tỷ USD)

Chỉ tiêu	Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
Nước phát triển	349	65.36	433	68.19	380	58.64	547	59.72
Đang phát triển	179	33.52	166	26.14	233	35.96	334	36.46
Khác	6	1.12	36	5.67	35	5.40	35	3.82
Tòan thế giới	**534**	**100**	**635**	**100**	**648**	**100**	**916**	**100**

"Nguồn: Tổng hợp các Báo cáo của UNCTAD"

Bảng 2.11 Kết quả thu hút FDI ở các địa phương năm 2005

STT	Địa phương	Số dự án	Vốn đăng ký	Tỷ lệ vốn đăng ký địa phương
1	Thành Phố HCM	281	430.041.215	10,07
2	Hà Nội	113	1.280.058.191	29,99
3	Bình Dương	168	391.884.280	9,18
4	Đồng Nai	91	430.719.949	10,09
5	Bà rịa Vũng Tàu	14	722.410.000	16,92
6	Hải Phòng	23	202.679.840	4,75
7	58 tỉnh khác + dầu khí	232	810.656.421	19,00
	Cộng	**922**	**4.268.449.896**	**100**

"Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch đầu tư"

Bảng 2.12 Bảng thu hút FDI của các địa phương đến cuối năm 2005

Địa phương	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký		Vốn đầu tư thực hiện		Tỷ lệ VTH/VĐK (%)
		Đăng ký (USD)	Tỷ lệ (%)	Thực hiện (USD)	Tỷ lệ (%)	
Tp. HCM	1.869	12.239.898.606	23,99	6.056.463.599	21,64	49,48
Hà Nội	654	9.319.622.815	18,27	3.402.096.156	12,16	36,50
Bình Dương	1.083	5.031.857.583	9,86	1.862.200.644	6,65	37,01
Đồng Nai	700	8.494.859.254	16,65	3.842.121.843	13,73	45,23
Bà rịa Vũng Tàu	120	2.896.444.896	5,68	1.253.723.412	4,48	43,28
Hải Phòng	185	2.034.582.644	3,99	1.228.474.035	4,39	60,38
Các tỉnh khác	1.419	11.000.680.450	21,56	10.341.255.888	36,95	94,01
Cộng	**6.030**	**51.017.946.248**	**100**	**27.986.335.577**	**100**	**54,86**

"Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch đầu tư"

Bảng 2.13 Các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Số TT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	Tổng diện tích (ha)	Giai đoạn 1 (ha)	Diện tích dùng cho thuê (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Biên Hoà 1	335	335	231	231	100,00
2	KCN Biên Hoà II	365	365	261	261	100,00
3	KCN AMATA	760	361	250	121	48,40
4	KCN LOTECO	100	100	72	55	76,39
5	KCN Gò Dầu	184	184	136,7	126,5	92,54
6	Dệt may Nhơn Trạch	184	184	121	40,5	33,47
7	KCN Nhơn Trạch 1	430	430	323	251,7	77,93
8	KCN Nhơn Trạch 2	350	350	279	155,1	55,59
9	KCN Nhơn Trạch 3	720	720	484,7	256,3	52,88
10	KCN Nhơn Trạch 5	302	302	205	7,2	3,51
11	KCN An Phước	400	130	91	0,3	0,33
12	KCN Tam Phước	380	323	214,7	214,7	100,00
13	KCN Sông Mây	471	227	158	103,.5	65,51
14	KCN hố Nai	523	230	145,94	98,96	67,81
15	KCN Định Quán	50	54			
16	KCN Long Thành	510	352	352	64,93	18,45
17	KCN Nhơn Trạch 6	319				
	TỔNG SỐ	**6.383**	**4.647**	**3.325,04**	**1.987,69**	**59,78**

"Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2005" [6]

Bảng 2.14 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Đơn vị tính: triệu đồng)

Giá trị SXCN	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
DNQD địa phương	1.792.437	2.119.403	2.492.093	2.763.568	3.382.206
DNQD TW	5.454.918	5.617.620	6.153.728	6.995.152	7.423.713
Ngoài quốc doanh	3.643.793	5.127.664	6.985.892	8.629.485	11.920.561
DN có vốn ĐTNN	36.540.935	42.509.236	51.257.938	71.113.677	93.145.790
Cộng	**47.432.083**	**55.373.923**	**66.889.651**	**89.501.882**	**115.872.270**
Tỷ trọng					
KV kinh tế trong nước	0.23	0.23	0.23	0.21	0.20
KV có vốn ĐTNN	0.77	0.77	0.77	0.79	0.80

"Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2005" [4]

Bảng 2.15 Kim ngạch Xuất khẩu

(Đơn vị tính: 1.000 USD)

Kim ngạch Xuất khẩu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Ước 2005
Các DN TW	39.952	40.000	51307	66.579	82.400
Các DN địa phương	125.646	126.000	132.415	165.016	195.500
DN có vốn ĐTNN	1421.690	1.414.900	1.712.040	2.253.930	2.901.200
Cộng	**1.587.288**	**1.580.900**	**1.895.762**	**2.485.525**	**3.179.100**

" Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai năm 2005" [10]

Bảng 2.16 Kim ngạch nhập khẩu

(Đơn vị tính: 1.000 USD)

Kim ngạch Nhập khẩu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Ước 2005
Các DN trung ương	25.413	30.000	32.589	46.000	57.500
Các DN địa phương	106.192	82.000	92.317	112.082	118.800
DN có vốn ĐTNN	1.565.610	1.760.125	2.496.170	3.126.393	4.080.380
Cộng	**1.697.215**	**1.872.125**	**2.621.076**	**3.284.475**	**4.256.680**

"Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Nai năm 2005" [10]

Bảng 2.17 Vị trí xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Năm	1997	1998	1999	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Hạng	49	39	48	60	65	60	77	74	77
Tổng số nước xếp hạng	53	53	53	75	80	102	104	125	125
K/C đến nước thấp nhất	4	14	5	15	15	42	27	51	48

"Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu qua các năm, WEF"

Bảng 2.18 So sánh năng lực cạnh tranh của Việt Nam với một số nước:

Quốc gia	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Singapore	6	7	5	5
Malaysia	29	31	25	26
Thái Lan	32	34	33	35
Trung quốc	44	46	48	54
Indonexia	72	69	69	50
Philipines	66	76	73	71
Việt Nam	60	77	74	77
Campuchia			111	103

"Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu qua các năm, WEF"

Bảng 2.19 Chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp của Việt Nam:

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2006		Tăng(+)giảm (-) Năm 2006/2005	
	hạng	điểm	hạng	Điểm	hạng	Điểm
Thể chế	63	3.66	74	3.62	-11	-0.04
Hạ tầng	85	2.69	83	2.79	2	0.10
Kinh tế vĩ mô	44	4.69	53	4.63	-9	-0.06
Y tế và giáo dục cơ bản	54	6.69	56	6.43	-2	-0.26
Đào tạo và giáo dục bậc cao	88	3.32	90	3.39	-2	0.07
Hiệu quả thị trường	56	4.12	73	4.10	-17	-0.02
Sự sẵn sàng về kỹ thuật	81	2.74	85	2.85	-4	0.11
Trình độ kinh doanh	88	3.55	86	3.55	2	0.00
Đổi mới và sáng tạo	57	3.18	75	3.10	-18	-0.08
Chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp	**74**	**3.91**	**77**	**3.89**	**-3**	**-0.02**

"Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu qua các năm, WEF"

Bảng 2.20 Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam qua các năm:

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005		Năm 2006		Tăng (+) giảm (-) Năm 2006/2005	
	hạng	**hạng**	**điểm**	**hạng**	**điểm**	**hạng**	**Điểm**
Chỉ số xếp hạng môi trường kinh tế vĩ mô	**58**	**60**	**3.96**	**68**	**3.88**	**- 8**	**-0.08**
Chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô	23	34	4.80	45	4.75	- 11	-0.05
Chỉ số về mức độ chi tiêu lãng phí của chính phủ	68	73	3.01	91	2.68	- 18	-0.33
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước	68	52	3.24	75	3.34	- 23	0.10
Chỉ số xếp hạng về các thể chế công	**82**	**97**	**3.43**	**103**	**3.58**	**- 6**	**0.15**
Chỉ số về thi hành luật pháp và hợp đồng	55	64	3.71	68	3.74	- 4	0.03
Chỉ số về tham nhũng	97	111	3.16	116	3.41	- 5	0.25
Chỉ số xếp hạng về công nghệ	**92**	**92**	**2.72**	**96**	**2.86**	**- 4**	**0.14**
Chỉ số về sáng tạo công nghệ	79	88	1.87	94	1.86	- 6	-0.01
Chỉ số về công nghệ thông tin	86	86	2.04	84	2.19	2	0.15
Chỉ số về chuyển giao công nghệ	66	69	3.92	102	4.08	- 33	0.16
Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng	**77**	**81**	**3.37**	**86**	**3.44**	**- 5**	**0.07**

"Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (WEF)"

Bảng 2.21 Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các năm

Tỉnh	**Năm 2005** (42 tỉnh thành)		**Năm 2006** (64 tỉnh thành)	
	Điểm số	Hạng	Điểm số	Hạng
Bình Dương	76,82	1	76,23	1
Đà Nẵng	70,67	2	75,39	2
Vĩnh Long	68,56	3	64,67	4
Bến Tre	65,25	4	53,11	26
Vĩnh Phúc	65,09	5	61,27	8
Đồng Nai	64,14	6	64,64	5
Bình Định	60,60	12	66,49	3
Thành phố HCM	59,61	17	63,39	7
Bà Rịa Vũng Tàu	59,15	20	55,95	17
Hà Nội	60,32	14	50,34	40
Hải Phòng	59,40	19	49,98	42
Min	38,81		36,76	
Max	76,82		76,23	

"Nguồn: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)"

Bảng 2.22 So sánh chỉ số năng lực cạnh tranh một số tỉnh

Chỉ tiêu	Đồng Nai		Bình Dương		TP HCM		BRVT		Hà Nội		Hải phòng	
	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng
CP gia nhập thị trường	7,02	44	8,49	8	7,07	43	7,49	31	5,73	61	7,38	34
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong SDĐ	6,27	22	6,21	24	5,07	53	5,38	50	4,19	63	4,48	60
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6,18	13	8,50	1	6,97	5	5,43	32	5,60	28	6,07	17
CP về thời gian để thực hiện các quy định của NN	4,95	15	7,12	1	5,12	12	5,59	6	5,25	10	4,41	34
Chi phí không chính thức	6,99	11	6,46	30	6,02	47	5,85	50	5,21	60	5,54	55
Ưu đãi đối với DNNN	6,31	44	7,24	12	6,35	43	5,70	59	4,70	64	5,85	56
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	6,00	16	9,08	1	6,18	13	5,46	24	4,23	46	3,76	53
Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	7,76	5	8,86	2	7,63	6	5,82	17	6,12	16	4,98	31
Đào tạo lao động	8,45	2	6,52	11	7,35	4	5,56	23	5,24	28	5,83	18
Thiết chế pháp lý	3,79	25	5,46	4	3,81	22	4,73	8	3,39	45	2,98	59
Chỉ số PCI 2006	**64,64**	**5**	**76,23**	**1**	**63,39**	**7**	**55,95**	**17**	**50,34**	**40**	**49,98**	**42**

"Nguồn: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, VCCI"

Bảng 2.23 Tình hình thực hiện vốn FDI ở Đồng Nai

(Đơn vị tính: triệu USD)

Thời gian	Vốn thực hiện	Thời gian	Vốn thực hiện	Thời gian	Vốn thực hiện
Trước 1991	15	Năm 1997	640	Năm 2003	400
Năm 1992	25	Năm 1998	250	Năm 2004	480
Năm 1993	145	Năm 1999	170	Năm 2005	662
Năm 1994	75	Năm 2000	110	Ước 2006	800
Năm 1995	150	Năm 2001	160		
Năm 1996	300	Năm 2002	260		

" Nguồn: Đồng Nai 30 năm xây dựng và phát triển" [66]

Bảng 2.24 Dữ liệu hàm dự báo:

Thời gian	t_i	y_i	$t_i . y_i$	$(t_i)^2$	$(y_i)^2$
Năm 2000	1	110	110	1	12.100
Năm 2001	2	160	320	4	25.600
Năm 2002	3	260	780	9	67.600
Năm 2003	4	400	1.600	16	160.000
Năm 2004	5	480	2.400	25	230.400
Năm 2005	6	662	3.972	36	438.244
Ước 2006	7	800	5.600	49	640.000
Cộng	**28**	**2.872**	**14.782**	**140**	**1.573.944**
Bình quân	4	410,29	2.111,71	20	224.849,14

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai (1999), Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, NXB Đồng Nai, Đồng Nai.

2. Cục thống kê Đồng Nai (2005), Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

3. Quốc hội (1997), Luật thuế giá trị gia tăng, Hà nội

4. Quốc hội (2003), Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Hà Nội

5. Quốc hội (2003), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Hà Nội

6. Quốc hội (2005), Luật thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Hà Nội

7. Quốc hội (2005), Luật doanh nghiệp, Hà Nội

8. Quốc hội (2005), Luật đầu tư, Hà Nội

9. Quốc hội (2003), Luật đất đai, Hà nội

10. Tỉnh ủy Đồng Nai (2006), Văn kiện đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005-2010)

11. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2002), Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 2001-2005)

12. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2006), Đồng Nai 30 năm xây dựng và phát triển

13. Uỷ ban thường vụ Quốc hội (2004), Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Hà Nội

14. Võ Thanh Thu (2004), Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài, XN in Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Phạm Văn Năng (2003), Kỷ yếu hội thảo khoa học Tự do hoá tài chính và hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam, Cục xuất bản- Bộ văn hoá thông tin

16. Trần Ngọc Thơ (2003), Tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB thống kê

17. Trần Ngọc Thơ (2003), Tài chính quốc tế, e6

18. Một số địa chỉ website tham khảo:

www.gso.gov.vn

www.dongnai-industry.gov.vn

www.dongnai.gov.vn

www.dost-dongnai.gov.vn

www.vnn.vn

vnexpress.net

www.vnci.org.vn

www.itpc.hochiminhcity.gov.vn

www.molisa.gov.vn

www.diza.org.vn

www.idr.edu.vn

www.donapt.com.vn

www.vietcombank.com.vn

www.dddn.com.vn

www.vneconomy.com.vn

www.saigontimes.com.vn

www.vninvest.com

PHỤ LỤC

Phụ Lục 1. Mức khấu trừ thu nhập cá nhân hàng năm của người Thái:

- Người đóng thuế: 300.000 baht

- Vợ (chồng) của người đóng thuế 30.000 baht.

- Giáo dục mỗi trẽ em 15.000 baht.

- Người đóng thuế và vợ(chồng) cho việc thanh toán lãi trên khoản vay nợ để thuê nhà 10.000 baht.

- Người đóng thuế và vợ (chồng) tham gia đóng góp vào quỹ phúc lợi xã hội không quá 10% lợi tức được điều chỉnh.

Phụ lục 2. Quyết định số 791/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 12/08/2005 v/v quy hoạch chi tiết cảng biển của tỉnh Đồng Nai nằm trong cụm cảng số 5 (Tp. HCM- Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa Vũng Tàu)

- Khu cảng trên sông Đồng Nai:

+ Cảng Đồng Nai: công suất quy hoạch 1 triệu tấn/năm, dự kiến cỡ tàu trên 5.000 tấn, có 4 cầu cảng với tổng chiều dài bến 272 mét, chiếm 9,3 ha đất

+ Cảng Phú Hữu 2: Công suất quy hoạch 8 triệu tấn/năm, dự kiến cỡ tàu 30.000 tấn, với 12 cầu cảng, tổng chiều dài bến 2.400 mét, diện tích chiếm đất khoảng 120 ha.

+ Bến cảng tổng hợp Tam An: đây là cảng tiềm năng phục vụ cho các khu công nghiệp tại Long Thành.

- Khu Cảng trên sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu:

+ Bến cảng tổng hợp Phú Hữu 1: công suất quy hoạch 2 triệu tấn/năm. Dự kiến cỡ tàu 20.000 tấn, 03 cầu cảng, tổng chiều dài bến là 750 mét, diện tích đất chiếm khoảng 37,5 ha.

- Khu cảng trên sông Thị Vải:

+ Cảng Gò Dầu A: công suất quy hoạch 1,13 triệu tấn/năm, dự kiến cỡ tàu khoảng 5.000 tấn - 10.000 tấn, có 3 cầu cảng, tổng chiều dài bến 350 mét với diện tích đất khoảng 17,6 ha.

+ Cảng gò dầu B: công suất quy hoạch 4,19 triệu tấn/năm dự kiến cỡ tàu 15.000 tấn, 06 cầu cảng, tổng chiều dài bến 990 mét, chiếm 50 ha đất.

+ Cảng tổng hợp Phước An: công suất quy hoạch 10 triệu tấn/năm, dự kiến cỡ tàu 30.000 tấn, 12 cầu cảng, chiều dài bến 2.800 mét chiếm 160 ha; toàn bộ có 18 bến trong đó có 08 bến quy hoạch làm cảng containner cho tàu 20.000 tấn - 30.000 tấn cập bến.

Phụ Lục 3. Hệ thống sản xuất và truyền tải điện tại Đồng Nai

- Nhà máy thủy điện Trị An với tổng công suất phát là 400 MVA được hoà vào mạng lưới quốc gia thông qua các đường dây 220 KV Trị An – Long Bình.

- Đường dây 220 KV từ Nhà máy thủy điện Đa Nhim về cũng hoà vào lưới điện tại trạm điện Long Bình.

- Đường dây 220 KV xuất phát từ trung tâm nhiệt điện Phú Mỹ cũng được kết nối tại trạm Long Bình.

- Công ty liên doanh Amata Power xây dựng hệ thống phát điện để cung cấp điện cho KCN Amata và các KCN lân cận như Loteco ...

Phụ lục 4. Các nhà máy cung cấp nước ở Đồng Nai

-Nhà máy nước Biên Hoà: công suất 36.000 m^3/ngày đêm

-Nhà máy nước Long Bình: công suất 30.000 m^3/ngày đêm

-Nhà máy nước Nhơn Trạch: công suất 15.000 m^3/ ngày đêm

-Nhà máy nước Thiện Tân: công suất 100.000 m^3/ngày đêm

-Nhà máy nước Gia Ray: công suất 2.400 m^3/ngày đêm

-Nhà máy nước Long Khánh: công suất 5.000 m^3/ngày đêm

-Trạm bơm Hoá An: công suất 6.000 m^3/ngày đêm

Dự kiến trong tương lai, nhà máy nước Thiện Tân sẽ đầu tư, mở rộng với công suất 1.000.000 m^3/ngày và nhà máy nước Nhơn Trạch 200.000 m^3/ngày

Phụ lục 5. **Một số cước phí viễn thông**:

- Đối với thuê kênh trong nước:

Cước đấu nối và hoà mạng: 1.500.000 đồng đối với kênh có tốc độ dưới 64 KB/s; 2.000.000 đồng đối với kênh 64KB/s - 2 MB/s; 20 triệu đồng đối với kênh 34MB/s, 45 MB/s, 155 MB/s.

Cước thuê kênh: tuỳ theo tốc độ nội hạt, nội tỉnh thì thấp nhất là 131.000 đồng/tháng/kênh điện báo tốc độ 50 baud và mức cao nhất là 284.155.000 đồng/tháng/kênh 155Mb/s. Ngoài ra, đối với những khách đặc biệt hay khách hàng cam kết sử dụng dài hạn được giảm giá cước từ 10 -15%.

- Đối với thuê kênh quốc tế:

+ Cước thuê kênh qua cáp biển:

Vùng 1: từ VN đi Nhật Bản, Trung quốc, Thái Lan, Singapore, Hồng Kông, Lào, Campuchia, Malaysia, Hàn quốc, Indonexia, Philipine, Đài Loan: từ 244 USD/tháng/kênh điện báo đơn công–386.297 USD/tháng/kênh 155MB/s

Vùng 2: Từ VN đi các nước còn lại: từ 268 USD/tháng/kênh điện báo đơn công - 386.297 USD/tháng/kênh 155MB/s.

+ Cước thuê kênh qua vệ tinh: thống nhất cho các quốc gia có giá như vùng 1 của cáp biển.

+ Cước liên lạc quốc tế:

Bình thường quốc tế của IDD (gọi đi trực tiếp): 0,54 - 0,6 USD/block 6s đầu tiên và 0,009 -0,01 USD/block 1s tiếp theo.

Gọi 171: 0,048 USD/block 6s đầu tiên và 0,008 USD/block 1s tiếp theo.

Gọi 1713 quốc tế: thu thành 2 phần (phần 1: cước liên lạc bằng cước gọi 171 và phần 2 cước phục vụ 0,2 USD....

+ Cước thông tin di động (gọi từ máy cố định): 136,36 đồng/block 06s đầu tiên và 22,72 đồng/ block 1 giây kế tiếp (Nếu gọi vào giờ cao điểm thì giảm 30%). Ngoài ra, phụ thu cước phục vụ: 455 đồng/cuộc

+ Cước Liên lạc nội hạt (đối với máy cố định):

Thuê bao: 27.000 đồng/máy/tháng chưa có VAT

Cuộc gọi đến 200 phút: 120 đồng/phút; từ phút 201-1.000: 80 đồng/phút; từ phút thứ 1001 trở lên: 40 đồng/phút.

+ Cước liên lạc liên tỉnh:

Qua mạng PSTN: Vùng 1: 909 đồng/phút; vùng 2: 1455đồng/phút; vùng III: 1818 đồng/phút.

Qua mạng Voip 177: Vùng 1: 727 đồng/phút; Vùng 2: 1182 đồng/phút; Vùng 3: 1364 đồng/phút.

Phụ lục 6. Giá thuê đất ở một số địa bàn ngoài khu công nghiệp

- TP. Biên Hoà từ 0,1 – 9,6 USD/m^2/năm
- Thị xã, Thị trấn từ 0,09–2,16 USD/m^2/năm
- Các vùng khác 0,01 -0,18 USD/m^2/năm

Riêng các vùng núi đá đồi trọc, đất xấu khó sử dụng, nếu dự án không thuộc dự án sản xuất công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại, khai thác khoáng sản, được áp dụng giá từ 0,003 - 0,01 USD/m^2/năm.